LESSON 15

BASIC DIALOGUE

Clerk (on the telephone)

hello (on the telephone)	a-lô
1. Hello. (This is) the Caravelle Hotel.	A-lô! Đây là khách-sạn Caravelle.

Mr. Smith

room	phòng
empty room	phòng trống
do you have empty rooms left, or don't you?	ông còn phòng trống hay không
2. Would you please tell me (lit. let [me] know) whether or not you have any vacant rooms left?	Dạ xin ông cho biết ông còn phòng trống hay không.

Clerk

be what style? or be like what?	như thế nào
what kind of room?	phòng như thế nào
3. [We] have [some] left. What kind of room do you want?	Dạ còn. Ông muốn phòng như thế nào?

Mr. Smith

keep	giữ
one single room, i.e. a room for one person	một phòng chiếc
reserve a single room	giữ một phòng chiếc
4. I want to reserve a single room for a friend.	Dạ tôi muốn giữ một phòng chiếc cho một người bạn.

Hosted for free on livelingua.com

	Clerk	
	from what date until what date?	từ ngày nào (cho) tới ngày nào
5.	What dates do you want to reserve it for? (Lit. You want to reserve it from what date until what date?)	Thưa ông muốn giữ từ ngày nào (cho) tới ngày nào?
	Mr. Smith	
	today	bửa nay
	from today	từ bửa nay
	the fourteenth	mười bốn tây
	until the fourteenth	(cho) tới mười bốn tây
6.	From today until the fourteenth of this month.	Dạ từ bữa nay (cho) tới mười bốn tây tháng nầy.
	the cost	giá
	the price of [the] room(s)	giá phòng
7.	And how about the price (of a room)?	Còn giá phòng thì sao ông?
	Clerk	
8.	2500$ for one day.	Dạ thưa hai ngàn rưỡi một ngày.
	Mr. Smith	
	is too expensive <u>or</u> is very expensive	mắc quá
9.	Oh, that's too expensive!	Cha, mắc quá!
	what other rooms?	phòng nào khác
10.	Do you have any other rooms that are cheaper?	Ông có phòng nào khác rẽ hơn không?
	Clerk	
	many other rooms	nhiều phòng khác
	also have many other rooms that are cheaper	cũng có nhiều phòng khác rẽ hơn

Hosted for free on livelingua.com

regret	tiếc
[I'm] very sorry	rất tiếc
rent	mướn
they rented or people rented	họ mướn
they rented completely	họ mướn hết
11. We (also) have lots of other rooms that are cheaper, but I'm sorry [to say that] they've all been rented already (lit. people have rented them all already).	Dạ cũng có nhiều phòng khác rẽ hơn, nhưng rất tiếc họ mướn hết rồi.
Mr. Smith	
12. Well O.K., reserve a room for me.	Thôi được, ông giữ cho tôi một phòng.
Clerk	
name	tên
13. Would you please give me (lit. let [me] know) the name?	Dạ xin ông cho biết tên.
Mr. Smith	
USOM	Du-Xom
belong to USOM	của Du-Xom
personnel belonging to USOM	nhân-viên của Du-Xom
you go ahead and put "USOM personnel"	ông cứ để "nhân-viên của Du-Xom"
14. It'll be all right, [as long as] you go ahead and put "USOM personnel".	Ông cứ để "nhân-viên của Du-Xom" là được.

Hosted for free on livelingua.com

Notes on the Basic Dialogue

2. Cho biết: The person being informed, if expressed, occurs between cho and biết.

Thus: cho ông biết 'let you know', 'tell you'
cho tôi biết 'let me know'

7. Giá 'cost' occurs here as a nominal. There is also a copula giá, introduced in Lesson 7:

Cuốn này giá bao nhiêu? 'How much does this book cost?'

8. The reverse order một ngày hai ngàn rưỡi is also acceptable.

9. Cha is an exclamation of surprise, a variant of chà, which was introduced in Lesson 4, Basic Sentence 8.

Quá occurs following a stative verbal and indicates an extreme or excessive degree.

Compare: mắc 'is expensive'
mắc lắm 'is expensive' or 'is very expensive'
mắc quá 'is very expensive' or 'is too expensive'

11. Họ is an indefinite which refers to an indeterminate 'they', or people in general.

Hết is a stative verbal, meaning 'run out', 'be used up'. It has occurred previously in expressions of superlative degree (Lesson 9, Grammar Note VII) and with interrogatives indicating all-excluding and all-including application (Lesson 7, Grammar Note V, Lesson 9, Grammar Note II, and Lesson 13, Grammar Note I). Following a verbal as it does in Sentence 11 of this Lesson, hết indicates an action performed completely. In combination with a verbal + a nominal, it may follow the verbal or the nominal.

Thus: Họ mướn hết phòng chiếc rồi.
(hết modifies mướn)
or: Họ mướn phòng chiếc hết rồi.
(hết modifies mướn phòng chiếc)

} 'They've rented all the single rooms already.'

Hosted for free on livelingua.com

Rất is an intensifier meaning 'very' which precedes the verbal it modifies.

Thus: rất mắc 'is very expensive'
rất xa 'is very far'.

13. Tên 'name' occurs here as a nominal. There is also a verbal tên, introduced in Lesson 3: Ông tên gì? 'What is your name?' (Lit. 'What are you named?'). Compare the note on giá above (Sentence 7).

Grammar Notes

I. của

Của 'belong to', like là, is a copula (Cf. Lesson 2, Grammar Note I). Its negative equivalent is không phải của.

Thus: Phòng nầy của ông Hải. 'This room belongs to Mr. Hai'
Phòng nầy không phải của ông Hải. 'This room does not belong to Mr. Hai.'

GENERAL PATTERN: Within a sentence, nominal expression A + của + nominal expression B = 'A belonging to B' or 'B's A'.

Compare the members of the following pairs:

Phòng nầy của ông Hải. 'This room belongs to Mr. Hai.'
Đây là phòng của ông Hải. 'This is Mr. Hai's room.'

Phòng đó của tôi. 'That room belongs to me.'
Đó là phòng của tôi. 'That is my room.'

Phòng đằng kia của ai? 'Who does that room over there belong to?'
Đằng kia là phòng của ai? 'Whose room is that over there?'

In the second member of each of the preceding pairs, của is optional.

Hosted for free on livelingua.com

Unless A is followed by a modifier, của is regularly optional:

	phòng ông Hải	'Mr. Hai's room', 'room belonging to Mr. Hai'
or:	phòng của ông Hải	

But if A is followed by a modifier, the use of của is obligatory:

cái phòng mới của ông Hải	'Mr. Hai's new room'

Note that in this pattern the modified nominal is regularly preceded by an appropriate counter.

The negative equivalent of possessive phrases (i.e. 'A which doesn't belong to B') always includes của, whether or not A is followed by a modifier:

phòng không phải của ông Hải.	'a room which doesn't belong to Mr. Hai'

II. là được

When a sentence and a sequence consisting of là + stative verbal are combined into a single sentence, the first part becomes the provision subject to which the stative verbal applies. For example:

The sentence Làm như vậy 'Do it like that' + là + được 'it's all right' = Làm như vậy là được 'It's all right, provided you do it like that (or as long as you do it like that, or if only you do it like that)'.

Compare the difference in meaning among the following three sentences:

Chiều mai được.	'Tomorrow afternoon is O.K.'
Chiều mai thì được.	'If it's tomorrow afternoon, it will be O.K. (and other times may also be O.K.).'
Chiều mai là được.	'It will be O.K. as long as it's tomorrow afternoon (—otherwise it's not O.K.).'

Whenever the part of the sentence preceding là (i.e. the part indicating the provision) consists of a nominal expression, as in the above example, it regularly has this kind of '[provided it is] ——' meaning. This is parallel to the use of a nominal expression before thì, which means '[if it is] ——'.

Hosted for free on livelingua.com

III. Indirect Questions

A Vietnamese question of any type -- i.e. a <u>không</u> or <u>chưa</u> or <u>phải không</u> question, or an alternate question, or an information question (i.e. one which asks 'who?','what?','where?', etc.) -- may occur without change as part of a statement or command. A question occurring as an independent sentence is designated as DIRECT; as part of a longer sentence, a question is designated as INDIRECT.

Examples:

1) The direct question: Ông còn phòng trống hay không?
'Do you have any vacant rooms left, or don't you?'

becomes indirect: Xin ông cho biết ông còn phòng trống hay không.
'Please let me know whether or not you have any vacant rooms left.'

2) The direct question: Ông ấy đi đâu?
'Where is he going?'

becomes indirect: Tôi không biết ông ấy đi đâu.
'I don't know where he is going.'

3) The direct question: Ông Lãnh-Sự đến chưa?
'Has the Consul arrived yet?'

becomes indirect: Ông ấy không nói ông Lãnh-Sự đến chưa.
'He didn't say whether the Consul has arrived yet.'

Some types of indirect questions also occur within <u>questions</u>. For example, a sequence of two direct questions, the first of which is an information question (i.e. a 'who?', 'what?', 'when?', 'where?', etc. question), may be combined into an indirect question pattern, as follows:

Two direct questions: Ông ấy đi đâu? Ông biết không?
'Where is he going?' 'Do you know?'

Hosted for free on livelingua.com

Indirect question pattern: Ông biết ông ấy đi đâu không?
'Do you know where he is going?'

Other examples:

Chừng nào ông ấy qua? Ông nghe nói chưa?	'When is he coming over?' 'Have you heard (said) yet
Ông nghe nói chừng nào ông ấy qua chưa?	'Have you heard (said) yet when he is coming over?'
Mấy giờ máy bay đó đến? Ông biết, phải không?	'What time does that plane arrive?' 'You know, right
Ông biết mấy giờ máy bay đó đến, phải không?	'You know what time that plane arrives, right?'
Ông ấy tên gì? Sao ông không hỏi?	'What is his name?' 'How come you didn't ask?'
Sao ông không hỏi ông ấy tên gì?	'How come you didn't ask what his name was?'
Tôi phải ở đây bao lâu? Ai sẽ cho tôi biết?	'How long do I have to be here?' 'Who will let me kr
Ai sẽ cho tôi biết tôi phải ở đây bao lâu?	'Who will let me know how long I have to be here?'
Chừng nào ông ấy đi? Ông ấy chưa biết à?	'When is he going?' 'He doesn't know yet, huh?'
Ông ấy chưa biết chừng nào ông ấy đi à?	'He doesn't know yet when he is going, huh?'

However, yes-or-no questions (i.e. <u>không</u>, <u>chưa</u>, <u>phải không</u>, and <u>hay không</u> and <u>hay chưa</u> alternate questions) do not occur as indirect questions within a yes-or-no question. Thus, the sequence of two direct questions:

Ông ấy đi không? Ông biết không? 'Is he going? Do you know?'

cannot be combined into an indirect question pattern.

To summarize:

Tôi không biết <u>ông ấy đi đâu</u>. 'I don't know where he is going.'
(The information question [underlined] occurs as an indirect question within a statement.)

Tôi không biết <u>ông ấy đi không</u>. 'I don't know whether he is going.'
(The yes-or-no question [underlined] occurs as an indirect question within a statement.)

Hosted for free on livelingua.com

Ông ấy đi đâu? Ông biết không?	'Where is he going? Do you know?'
Ông biết ông ấy đi đâu không?	'Do you know where he is going?'
	(The information question [underlined] may occur as an indirect question within a question.)
Ông ấy đi không? Ông biết không?	'Is he going? Do you know?'
	(The yes-or-no question [underlined] does not occur as an indirect question within a yes-or-no question.)

IV. Dates and Days

Numerical days of the month according to the Western calendar are indicated by appropriate numerals + tây. For example:

một tây	'the first (of the month)'
mười lăm tây tháng nầy	'the fifteen of this month'
mười tây tháng tới	'the tenth of next month'
hai mươi lăm tây tháng chạp	'the twenty-fifth of December'

The corresponding interrogative is mấy tây 'what date?' Ngày nào, ngày mấy, bửa nào, and hôm nào also occur with the same meaning.

A numerical date immediately preceded by hôm or bữa indicates that date which has most recently gone by. Thus:

hôm bốn tây	
or: bữa bốn tây	'the fourth (that has passed by most recently)'

A numeral followed immediately by ngày or bữa or hôm counts days. Thus:

hai ngày	
or: hai bữa	
or: hai hôm	'two days'

Hosted for free on livelingua.com

The corresponding interrogatives are mấy ngày or mấy bữa or mấy hôm 'how many days?'.

Bữa also occurs as an alternant of hôm in bữa nay 'today', a less formal equivalent of hôm nay.

V. từ ——(cho) tới——

GENERAL PATTERN: từ + number or place expression X + (cho) tới + number or place expression Y = 'from X to Y'. In most cases, (cho) tới Y means 'up to and including Y'.

Examples:	từ bảy tây (cho) tới mười lăm tây	'from the seventh to the fifteenth'
	từ mấy tây (cho) tới mấy tây?	'from what date to what date?'
	từ đây (cho) tới đó	'from here to there'
	từ khách-sạn (cho) tới chỗ đó	'from the hotel to that place'
	từ đường nào (cho) tới đường nào?	'from which street to which street?

In some cases, only the từ—— phrase or only the (cho) tới—— phrase occurs.

Examples:	Ông ấy học ở đây sáu tháng rồi, nghĩa là từ hồi tháng ba.	'He's been studying here for six months already, that is to say from last March [on].'
	Ông ấy sẽ ở đây (cho) tới tháng chạp.	'He will be here until December.'

With place expressions, tới 'reach' or 'arrive' may be replaced by other verbals in this pattern.

Thus:	từ đây đến đó	'from here to there (lit. arriving there)'
	từ đây lại đó	'from here to there (lit. going there, not far away)'
	từ đây qua đó	'from here over to there'
	từ đây về đó	
or:	từ đây trở lại đó	'from here back to there'
	từ đây ra đó	'from here out to there'

Note that in the above examples, cho, which occurs optionally with tới, does not occur.

Hosted for free on livelingua.com

VI. nhiều

Nhiều is a stative verbal meaning 'exist in large quantity'. It occurs as the Vietnamese equivalent of 'much', 'many', 'a great deal', 'lots', etc.

Examples:	Cái nầy (có) nhiều không?	'Is there much of this?' or 'Are there many of these?' (Lit. 'Does this exist in quantity?' or 'Are these numerous?')
	Nhiều lắm.	'There's a lot' or 'There are many'.
	Không nhiều.	'There isn't much' or 'There aren't many'.

In a sentence (or clause) containing another verbal, nhiều regularly follows the verbal, but does not itself occur in final position. Some commonly occurring patterns which include nhiều are:

Verbal + nhiều (+ nominal with or without following modifier) + { lắm[1] / quá[1] / vậy[1] / hơn[1] / không? / chưa? }

Examples:	Ông ấy có nhiều tiền lắm.	'He has a lot of money.'
	Chúng tôi còn nhiều phòng trống lắm.	'We still have lots of vacant rooms.'
	Bà ấy nói nhiều quá.	'She talks too much.'
	Ông bỏ nhiều ớt quá.	'You put in too much red pepper.'
	Sao cô mua nhiều vậy?	'How come you bought so much [of it]?'
	Sao ông cần nhiều người vậy?	'How come you need so many people?'
	Có lẽ ông Long biết nhiều hơn.	'Maybe Mr. Long knows more.'

---

[1]May occur as part of the modifier of the preceding nominal expression.

Hosted for free on livelingua.com

Có nhiều cà-phê không?	'Is there a lot of coffee?'
Ông ấy đem (có) nhiều không?	'Did he bring a lot [of it]?'
Ông mua nhiều chưa?	'Have you bought a lot [of them]?'

Note also the combination Cám ơn ông nhiều lắm 'Thank you very much'.

The opposite of nhiều is the stative verbal ít 'exist in small quantity'. It occurs as the Vietnamese equivalent of 'few', 'little (of quantity)', etc. Its usage parallels that of nhiều.

Examples:	Tôi ăn ít lắm.	'I eat very little.'
	Tôi còn ít tiền lắm.	'I have very little money left.'
	Chúng tôi còn ít phòng chiếc lắm.	'We have very few single rooms left.'
	Đừng mua ít quá.	'Don't buy too little [of it].'
	Ông bỏ ít đường quá.	'You didn't put in enough sugar.' (Lit. 'You put in too little sugar.')
	Sao ông ăn ít vậy?	'How come you eat so little?'
	Thư-viện đó có ít sách tiếng Anh hơn thư-viện nầy.	'That library has fewer English-language books than this library.'
	Tôi cho mười lăm đồng. Có ít quá không?	'I gave fifteen piasters. Was that too little?'

Hosted for free on livelingua.com

DRILLS

Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông Smith là nhân-viên Du-Xom.
Student: Ông Smith là nhân-viên của Du-Xom.
} Mr. Smith works for USOM (lit. is USOM personnel).

1. Xin lỗi ông. Phòng ông Hải ở đâu?
   Excuse me. Where is Mr. Hai's room?
   Xin lỗi ông. Phòng của ông Hải ở đâu?

2. Ông cứ dùng cái tôi đi!
   Go ahead and use mine!
   Ông cứ dùng cái của tôi đi!

3. Chắc các ông ấy không phải là nhân-viên Tòa Đại-Sứ Mỹ.
   Probably they are not American Embassy personnel.
   Chắc các ông ấy không phải là nhân-viên của Tòa Đại-Sứ Mỹ.

4. Sao ông muốn mượn cuốn tôi? Cuốn ông ở đâu?
   How come you want to borrow my book? Where is yours?
   Sao ông muốn mượn cuốn của tôi? Cuốn của ông ở đâu?

5. Xe chúng ta ở đằng kia kìa.
   Our car is right over there.
   Xe của chúng ta ở đằng kia kìa.

6. Cô ấy là con gái ông Tỉnh-Trưởng.
   She is the daughter of the Province Chief.
   Cô ấy là con gái của ông Tỉnh-Trưởng.

7. Sao ông phải mượn tiền chúng tôi?
   How come you have to borrow our money?
   Sao ông phải mượn tiền của chúng tôi?

8. Đây là phòng ai?
   Whose room is this?
   Đây là phòng của ai?

9. Xe ai không chạy được?
   Whose car can't run?
   Xe của ai không chạy được?

A.1. Repeat drill, reversing roles.

Hosted for free on livelingua.com

B. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Đây là phòng ông Hải.
This is Mr. Hai's room.

Student: Phòng nầy của ông Hải.
This room belongs to Mr. Hai.

1. Đây là phòng ông, phải không?
This is your room, right?
Phòng nầy của ông, phải không?
This room belongs to you, right?

2. Đó là phòng ông Lãnh-Sự.
That is the Consul's room.
Phòng đó của ông Lãnh-Sự.
That room belongs to the Consul.

3. Đây không phải là phòng tôi.
This isn't my room.
Phòng nầy không phải của tôi.
This room doesn't belong to me.

4. Đó là phòng ai?
Whose room is that?
Phòng đó của ai?
Who does that room belong to?

5. Đằng kia là phòng ông Hoàng.
Over there is Mr. Hoang's room.
Phòng đằng kia của ông Hoàng.
The room over there belongs to Mr. Hoang.

6. Bên tay trái là phòng ông.
[On] the left hand side is your room.
Phòng bên tay trái của ông.
The room on the left hand side belongs to you.

7. Bên tay mặt là phòng ai?
Whose room is [on] the right hand side?
Phòng bên tay mặt của ai?
Who does the room on the right hand side belong to?

8. Đằng sau là phòng tôi.
In back is my room.
Phòng đằng sau của tôi.
The room in back belongs to me.

9. Trước mặt là phòng chúng tôi.
In front is our room.
Phòng trước mặt của chúng tôi.
The room in front belongs to us.

Hosted for free on livelingua.com

10. Bên tay trái là phòng chúng ta.
[On] the left hand side is our room.
Phòng bên tay trái của chúng ta.
The room on the left hand side belongs to us.

11. Đây là phòng ông ấy.
This is his room.
Phòng này của ông ấy.
This room belongs to him.

12. Đó là phòng Du-Xom.
That is a USOM room.
Phòng đó của Du-Xom.
That room belongs to USOM.

B.1. Repeat drill, **reversing roles.**

C. Substitution Drill

	1.	He is with (lit. a person who belongs to) USOM.	Ông ấy là người (của) Du-Xom.
*	2.	He is with the American Consulate.	Ông ấy là người (của) Tòa Lãnh-Sự Mỹ.
*	3.	He is with the Voice of America (VOA).	Ông ấy là người (của) Tiếng Nói Hoa-Kỳ.
*	4.	He is with the US Armed Forces.	Ông ấy là người (của) Quân-Đội Hoa Kỳ.
*	5.	He is with the Military Assistance Command (MAC-V).	Ông ấy là người (của) Phái-Bộ Viện-Trợ Quân-Sự.
*	6.	He is with the Vietnamese Government.	Ông ấy là người (của) Chánh-Phủ Việt-Nam.
*	7.	He is with the Ministry of Health.	Ông ấy là người (của) Bộ Y-Tế.
*	8.	He is with the Ministry of Education.	Ông ấy là người (của) Bộ Giáo-Dục.
*	9.	He is with the Viet-Cong.	Ông ấy là người (của) Việt-Cọng.

C.1. Repeat drill, omitting của.

Hosted for free on livelingua.com

Supplementary Vocabulary (Optional)

1. Không-Quân 'Air Force'
2. Lục-Quân 'Army'
3. Hải-Quân 'Navy'
4. Thủy-Quân Lục-Chiến 'Marines'
5. Lực-Lượng Đặc-Biệt 'Special Forces'
6. Bộ Quốc-Phòng 'Ministry of Defense'
7. Bộ Ngoại-Giao 'Ministry of Foreign Affairs'
8. Bộ Kinh-Tế 'Ministry of Economy'
9. Bộ Tài-Chánh 'Ministry of Finance'
10. Bộ Thương-Mãi 'Ministry of Commerce'
11. Bộ Lao-Động 'Ministry of Labor'
12. Bộ Kế-Hoạch 'Ministry of Planning'
13. Bộ Xã-Hội 'Ministry of Social Welfare'
14. Bộ Thanh-Niên 'Ministry of Youth'
15. Bộ Công-Chánh 'Ministry of Public Works'
16. Bộ Giao-Thông 'Ministry of Communication and Transportation'
17. Bộ Canh-Nông 'Ministry of Agriculture'
18. Bộ Nội-Vụ 'Ministry of Interior'
19. Bộ Tư-Pháp 'Ministry of Justice'
20. Bộ Công-Kỹ-Nghệ 'Ministry of Industries and Handicrafts'
21. Bộ Cựu Chiến-Binh 'Ministry of War Veterans'
22. Bộ Xây-Dựng Nông-Thôn 'Ministry of Rural Construction'
23. Bộ Thông-Tin và Chiêu-Hồi 'Ministry of Information and Psychological Warfare'

Hosted for free on livelingua.com

D. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Phòng chúng ta ở đâu? /mới/
Where is our room? /new/
Student: Cái phòng mới của chúng ta ở đâu?
Where is our new room?

1. Ông ấy mượn áo mưa tôi. /cũ/
He borrowed my raincoat.
Ông ấy mượn cái áo mưa cũ của tôi.
He borrowed my old raincoat.

2. Ông gặp con trai ông ấy chưa? /thứ nhì/
Have you met his son yet?
Ông gặp người[1] con trai thứ nhì của ông ấy chưa?
Have you met his second son yet?

3. Tự-điển ông ở đâu? /lớn/
Where is your dictionary?
Cuốn tự-điển lớn của ông ở đâu?
Where is your big dictionary?

4. Nhà ông Long ở đường nào? /mới mua/
What street is Mr. Long's house on?
Cái nhà mới mua của ông Long ở đường nào?
What street is Mr. Long's newly-purchased house on?

5. Con trai bà ấy mấy tuổi rồi? /thứ tư/
How old is her son?
Đứa con trai thứ tư của bà ấy mấy tuổi rồi?
How old is her fourth son?

6. Xe ông Long ở đằng kia kìa. /mới/
Mr. Long's car is right over there.
Chiếc xe mới của ông Long ở đằng kia kìa.
Mr. Long's new car is right over there.

7. Bạn ông Long đến không? /Mỹ/
Is Mr. Long's friend coming?
Người bạn Mỹ của ông Long đến không?
Is Mr. Long's American friend coming?

8. Có ai muốn mượn viết tôi không? /này/
Is there anyone who wants to borrow my pen?
Có ai muốn mượn cây viết này của tôi không?
Is there anyone who wants to borrow this pen of mine?

[1] Or đứa.

Hosted for free on livelingua.com

E. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Phòng nầy của ông Châu.
This room belongs to Mr. Chau.

Student: Phòng nầy không phải của ông Châu.
This room does not belong to Mr. Chau.

1. Cây viết nầy của tôi.
This pen belongs to me.

Cây viết nầy không phải của tôi.
This pen does not belong to me.

2. Phòng đó là phòng chiếc.
That room is a single room.

Phòng đó không phải là phòng chiếc.
That room is not a single room.

3. Tôi sẽ mượn một cuốn của cô Phương.
I'm going to borrow one (volume) belonging to Miss Phuong.

Tôi sẽ mượn một cuốn không phải của cô Phương.
I'm going to borrow one (volume) that doesn't belong to Miss Phuong.

4. Ở chỗ tôi làm việc có ông Hoàng là người Sài-gòn.
At the place I work there's a Mr. Hoang who is a Saigonese.

Ở chỗ tôi làm việc có ông Hoàng không phải là người Sài-gòn.
At the place I work there's a Mr. Hoang who isn't Saigonese.

5. Đừng lái chiếc của Du-Xom.
Don't drive the vehicle that belongs to USOM.

Đừng lái chiếc không phải của Du-Xom.
Don't drive the vehicle that doesn't belong to USOM.

6. Cái gì của sở ông ấy cũng muốn xin.
He wants (to request) everything that belongs to the office.

Cái gì không phải của sở ông ấy cũng muốn xin.
He wants (to request) everything that doesn't belong to the office.

7. Hai em đó là con ông Hải sao?
Those two children are Mr. Hai's children?!

Hai em đó không phải là con ông Hải sao?
Those two children aren't Mr. Hai's children?!

8. Của tôi thì ông cứ dùng.
If it's mine then go ahead and use it.

Không phải của tôi thì ông cứ dùng.
If it's not mine then go ahead and use it.

Hosted for free on livelingua.com

9. Người lại đây chiều hôm qua là anh ông Long.
   The person who came here yesterday afternoon is Mr. Long's (older) brother.

   Người lại đây chiều hôm qua không phải là anh ông Long.
   The person who came here yesterday afternoon isn't Mr. Long's (older) brother.

10. Đồ của ông Liên thì tôi chưa gởi.
    If they're things belonging to Mr. Lien, I haven't sent them yet.

    Đồ không phải của ông Liên thì tôi chưa gởi.
    If they're things that don't belong to Mr. Lien, I haven't sent them yet.

F. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông cứ để "nhân-viên của Du-Xom".
Go ahead and put "USOM personnel".

Student: Ông cứ để "nhân-viên của Du-Xom" là được.
It will be all right as long as you go ahead and put "USOM personnel".

1. Cô cứ để "nhân-viên của Tiếng Nói Hoa-Kỳ".
   Go ahead and put "VOA personnel".

   Cô cứ để "nhân-viên của Tiếng Nói Hoa-Kỳ" là được.
   It will be all right as long as you go ahead and put "VOA personnel".

2. Có nhân-viên của Tòa Lãnh-Sự ở đó.
   There are Consulate personnel there.

   Có nhân-viên của Tòa Lãnh-Sự ở đó là được.
   It will be all right as long as there are Consulate personnel there.

3. Ông đừng cho ai biết hết.
   Don't let anyone know.

   Ông đừng cho ai biết hết là được.
   It will be all right as long as you don't let anyone know.

4. Ông cứ cho Bộ Giáo-Dục biết.
   Go ahead and let the Education Ministry know.

   Ông cứ cho Bộ Giáo-Dục biết là được.
   It will be all right as long as you go ahead and let the Education Ministry know.

5. Đừng để Việt-Cọng làm.
   Don't let the Viet-Cong do [it].

   Đừng để Việt-Cọng làm là được.
   It will be all right as long as you don't let the Viet-Cong do [it].

Hosted for free on livelingua.com

6. Ông giữ cho tôi một phòng chiếc.
   Reserve a single room for me.

   Ông giữ cho tôi một phòng chiếc là được.
   It will be all right as long as you reserve a single room for me.

7. Chánh-Phủ Việt-Nam mua.
   The Vietnamese Government is buying [it].

   Chánh-Phủ Việt-Nam mua là được.
   It will be all right as long as the Vietnamese Government is buying [it].

8. Ông cứ nói "Quân-Đội Hoa-Kỳ".
   Go ahead and say "US Armed Forces".

   Ông cứ nói "Quân-Đội Hoa-Kỳ" là được.
   It will be all right as long as you go ahead and say "US Armed Forces".

9. Ông cứ làm như vậy.
   Go ahead and do it like that.

   Ông cứ làm như vậy là được.
   It will be all right as long as you go ahead and do it like that.

G. Substitution Drill

	1.	As long as you do it like that, it's all right.	Làm như vậy là được.
	2.	As long as you do it like that, it's accurate.	Làm như vậy là đúng.
*	3.	As long as you do it like that, it's wrong.	Làm như vậy là sai.
*	4.	As long as you do it like that, it's right.	Làm như vậy là phải.
*	5.	As long as you do it like that, it's fast.	Làm như vậy là mau.
*	6.	As long as you do it like that, it's slow.	Làm như vậy là chậm.
*	7.	As long as you do it like that, it's convenient.	Làm như vậy là tiện.
*	8.	As long as you do it like that, it's inconvenient.	Làm như vậy là bất tiện.
*	9.	As long as you do it like that, it's sufficient.	Làm như vậy là đủ.

Hosted for free on livelingua.com

H. Substitution Drill

1. Please tell me whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left.	Xin ông cho biết khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không.
2. I don't know whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left.	Tôi không biết khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không.
3. He didn't say whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left.	Ông ấy không nói khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không.
4. Please call and try asking to see whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left.	Nhờ cô kêu hỏi thử coi khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không.
5. She wants to know whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left.	Bà ấy muốn biết khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không.
6. She forgot to ask and see whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left.	Cô ấy quên hỏi coi khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không.
7. Read this newspaper and see whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left.	Ông đọc tờ báo nầy coi khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không.
8. I don't remember whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left.	Tôi không nhớ khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không.
9. He didn't speak with us [about] whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left.	Ông ấy không nói với chúng tôi khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không.
10. How come you didn't ask and see whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left?	Sao ông không hỏi coi khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không?
11. If you ask Mr. Long, you'll know whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left.	Ông hỏi ông Long thì biết khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không.
12. When will we find out (lit. until when won't we know) whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left?	Chừng nào chúng ta mới biết khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không?

Hosted for free on livelingua.com

13. We won't know until tomorrow noon whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left.
Trưa mai chúng ta mới biết khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không.

14. Who knows whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left?
Ai biết khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không?

15. There isn't anyone who knows whether or not the Caravelle Hotel has any empty rooms left.
Không có ai biết khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không.

I. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông còn phòng trống hay không?
Do you have any vacant rooms left, or don't you?
Student: Xin ông[1] cho biết ông còn phòng trống hay không.
Please tell me whether or not you have any vacant rooms left.

1. Ông muốn đi hay không?
Do you want to go, or don't you?
Xin ông cho biết ông muốn đi hay không.
Please tell me whether or not you want to go.

2. Bà định đem cháu nhỏ theo không?
Do you plan to bring your (small) child along?
Xin bà cho biết bà định đem cháu nhỏ theo không.
Please tell me whether you plan to bring your (small) child along.

3. Ông Lãnh-Sự đến chưa?
Has the Consul arrived yet?
Xin ông cho biết ông Lãnh-Sự đến chưa.
Please tell me whether the Consul has arrived yet.

4. Ông làm cái đó rồi hay chưa?
Have you done that already, or not (yet)?
Xin ông cho biết ông làm cái đó rồi hay chưa.
Please tell me whether or not (yet) you have done that already.

5. Ông tên gì?
What is your name?
Xin ông cho biết ông tên gì.
Please tell me what your name is.

[1]Use ông unless the tutor's sentence indicates a different form of address.

Hosted for free on livelingua.com

6. Ông bao nhiêu tuổi?
   How old are you?

   Xin ông cho biết ông bao nhiêu tuổi.
   Please tell me how old you are.

7. Ông qua Mỹ để làm gì?
   What are you going to America to do?

   Xin ông cho biết ông qua Mỹ để làm gì.
   Please tell me what you're going to America to do.

8. Ông muốn giữ mấy phòng?
   How many rooms do you want to reserve?

   Xin ông cho biết ông muốn giữ mấy phòng.
   Please tell me how many rooms you want to reserve.

9. Phòng ông Châu ở đâu?
   Where is Mr. Chau's room?

   Xin ông cho biết phòng ông Châu ở đâu.
   Please tell me where Mr. Chau's room is.

10. Ông làm ở đó được bao lâu?
    How long did you work there?

    Xin ông cho biết ông làm ở đó được bao lâu.
    Please tell me how long you worked there.

11. Ông là ai?
    Who are you?

    Xin ông cho biết ông là ai.
    Please tell me who you are.

12. Chừng nào ông đi?
    When are you going?

    Xin ông cho biết chừng nào ông đi.
    Please tell me when you are going.

13. Bây giờ ông ở khách-sạn nào?
    What hotel are you staying at now?

    Xin ông cho biết bây giờ ông ở khách-sạn nào.
    Please tell me what hotel you are staying at now.

14. Có bao nhiêu người ở đây?
    How many people are there here?

    Xin ông cho biết có bao nhiêu người ở đây.
    Please tell me how many people there are here.

15. Ông qua đây hồi nào?
    When did you come over here?

    Xin ông cho biết ông qua đây hồi nào.
    Please tell me when you came over here.

Hosted for free on livelingua.com

J. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy có cho tôi biết ông ấy đi. /đâu/
He let me know that he is going. /where/
Student: Ông ấy có cho tôi biết ông ấy đi đâu.
He let me know where he is going.

1. Ông ấy không biết tôi mua. /hồi nào/
He doesn't know that I bought it.
Ông ấy không biết tôi mua hồi nào.
He doesn't know when I bought it.

2. Ông ấy biết ông Hải còn ở khách-sạn đó. /bao lâu/
He knows that Mr. Hai is still at that hotel.
Ông ấy biết ông Hải còn ở khách-sạn đó bao lâu.
He knows how long Mr. Hai will continue to be at that hotel.

3. Ông ấy mới cho biết ông ấy đi. /chừng nào/
He just let it be known that he is going.
Ông ấy mới cho biết chừng nào ấy đi.
He just let it be known when he is going.

4. Sao ông không nói ông ở khách-sạn? /nào/
How come you didn't say that you are in a hotel?
Sao ông không nói ông ở khách-sạn nào?
How come you didn't say which hotel you are in?

5. Bà ấy có nói với tôi bà ấy lại được. /mấy giờ/
She told me that she can go (or come).
Bà ấy có nói với tôi mấy giờ bà ấy lại được.
She told me what time she can go (or come).

6. Tôi không nhớ tôi có nói như vậy. /hay không/
I don't remember saying it like that.
Tôi không nhớ tôi có nói như vậy hay không.
I don't remember whether I said it like that or not.

7. Tôi không nhớ tôi gặp ông ấy rồi. /hay chưa/
I don't remember having met him already.
Tôi không nhớ tôi gặp ông ấy rồi hay chưa.
I don't remember whether I've met him already or not (yet).

Hosted for free on livelingua.com

K. Combination Drill

EXAMPLE: Tutor: Khách-sạn Caravelle ở đâu? Ông biết không?
Where is the Caravelle Hotel? Do you know?

Student: Ông biết khách-sạn Caravelle ở đâu không?
Do you know where the Caravelle Hotel is?

1. Bộ Y-Tế ở đường nào? Ông biết chớ?
   What street is the Ministry of Health on? Surely you know?
   Ông biết Bộ Y-Tế ở đường nào chớ?
   Surely you know what street the Ministry of Health is on?

2. Cô ấy đi đâu? Cô ấy có nói với ông không?
   Where is she going? Did she tell (lit. speak with) you?
   Cô ấy có nói với ông cô ấy đi đâu không?
   Did she tell you where she is going?

3. Ông ấy là ai? Ông không hỏi sao?
   Who is he? You didn't ask?!
   Ông không hỏi ông ấy là ai sao?
   You didn't ask who he is?!

4. Ông ấy nói gì? Ông không hiểu à?
   What did he say? You didn't understand, huh?
   Ông không hiểu ông ấy nói gì à?
   You didn't understand what he said, huh?

5. Có mấy người muốn đi? Ông hỏi chưa?
   How many people are there who want to go? Have you asked yet?
   Ông hỏi có mấy người muốn đi chưa?
   Have you asked yet how many people there are who want to go?

6. Ông ấy học ở đây được bao lâu? Ông nhớ không?
   How long did he study here? Do you remember?
   Ông nhớ ông ấy học ở đây được bao lâu không?
   Do you remember how long he studied here?

7. Con trai bà ấy tên gì? Ông biết, phải không?
   What is her son's name? You know, right?
   Ông biết con trai bà ấy tên gì, phải không?
   You know what her son's name is, right?

8. Chừng nào ông ấy qua? Ông nghe nói chưa?
   When is he coming over? Have you heard [anyone] say yet?
   Ông nghe nói chừng nào ông ấy qua chưa?
   Have you heard [anyone] say yet when he is coming over?

Hosted for free on livelingua.com

9. Cô ấy đẹp hay xấu? Ông không biết sao?
   Is she pretty or homely? You don't know?!
   Ông không biết cô ấy đẹp hay xấu sao?
   You don't know whether she is pretty or homely?!

10. Ông ấy bao nhiêu tuổi? Ông muốn biết không?
    How old is he? Do you want to know?
    Ông muốn biết ông ấy bao nhiêu tuổi không?
    Do you want to know how old he is?

11. Chừng nào ông ấy đi? Ông chưa nghe nói sao?
    When is he going? You haven't heard [anyone] say yet?!
    Ông chưa nghe nói chừng nào ông ấy đi sao?
    You haven't heard [anyone] say yet when he is going?!

12. Ông Long ở đâu? Ông biết không?
    Where is Mr. Long? Do you know?
    Ông biết ông Long ở đâu không?
    Do you know where Mr. Long is?

L. Transformation Drill[1]

EXAMPLE: Tutor: Cô Liên biết ông ấy đi đâu.
Miss Lien knows where he is going.

Student: Cô Liên biết ông ấy đi đâu không?
Does Miss Lien know where he is going?

1. Ông Hải nhớ cô ấy tên gì.
   Mr. Hai remembers what her name is.
   Ông Hải nhớ cô ấy tên gì không?
   Does Mr. Hai remember what her name is?

2. Anh Châu biết ông Long đi được không.
   Chau knows whether Mr. Long can go.
   Ông Long đi được không? Anh Châu biết không?
   Can Mr. Long go? Does Chau know?

3. Ông Đoàn biết bà ấy sẽ đi bao lâu.
   Mr. Doan knows how long she will be gone.
   Ông Đoàn biết bà ấy sẽ đi bao lâu không?
   Does Mr. Doan know how long she will be gone?

---

[1] In each case, the statement on the left is transformed into the corresponding question -- using an indirect question if possible, and otherwise, using two direct questions.

Hosted for free on livelingua.com

4. Ông ấy nghe nói chừng nào ông Brown qua rồi.
   He has already heard (said) when Mr. Brown is coming over.

   Ông ấy nghe nói chừng nào ông Brown qua chưa?
   Has he heard (said) yet when Mr. Brown is coming over?

5. Ông ấy biết bà Châu qua đây chưa.
   He knows whether Mrs. Chau has come over here yet.

   Bà Châu qua đây chưa? Ông ấy biết không?
   Has Mrs. Chau come over here yet? Does he know?

6. Nó biết cha mẹ nó ở đâu.
   He/she knows where his/her parents are.

   Nó biết cha mẹ nó ở đâu không?
   Does he/she know where his/her parents are?

7. Tòa Đại-Sứ Mỹ cho biết ông Đại-Sứ đến được hay không rồi.
   The American Embassy has already let [people] know whether the Ambassador can come or not.

   Ông Đại-Sứ đến được hay không? Tòa Đại-Sứ Mỹ cho biết chưa?
   Can the Ambassador come or not? Has the American Embassy let [people] know yet?

8. Du-Xom nói ai sẽ làm ở đây rồi.
   USOM has already said who will work here.

   Du-Xom nói ai sẽ làm ở đây chưa?
   Has USOM said yet who will work here?

L.1. Repeat drill, reversing roles.

M. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi muốn giữ một phòng.
I want to reserve one room.

Student: Ông muốn giữ phòng như thế nào?
What kind of room do you want to reserve?

1. Tôi cần một người.
   I need one person.

   Ông cần người như thế nào?
   What kind of person do you need?

2. Tôi mua một cái nhà.
   I'm buying a house.

   Ông mua nhà như thế nào?
   What kind of house are you buying?

Hosted for free on livelingua.com

3. Tôi muốn coi một cái áo mưa.
   I want to look at a raincoat.

4. Tôi kiếm một cây viết.
   I'm looking for a pen.

5. Tôi ở với một gia-đình.
   I'm living with a family.

6. Tôi kêu một dĩa cá.
   I ordered a plate of fish.

7. Tôi kiếm một chiếc xe.
   I'm looking for a vehicle.

8. Ông ấy muốn bán đồng-hồ.
   He wants to sell a watch.

9. Tôi ở khách-sạn.
   I'm staying at a hotel.

10. Cô ấy làm ở một nhà thương.
    She works in a hospital.

Ông muốn coi áo mưa như thế nào?
What kind of raincoat do you want to look at?

Ông kiếm viết như thế nào?
What kind of pen are you looking for?

Ông ở với gia-đình như thế nào?
What kind of family are you living with?

Ông kêu cá như thế nào?
What kind of fish did you order?

Ông kiếm xe như thế nào?
What kind of vehicle are you looking for?

Ông ấy muốn bán đồng-hồ như thế nào?
What kind of watch does he want to sell?

Ông ở khách-sạn như thế nào?
What kind of hotel are you staying at?

Cô ấy làm ở nhà thương như thế nào?
What kind of hospital does she work in?

Hosted for free on livelingua.com

N. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Chúng tôi còn một phòng thôi.
We have only one room left.

Student: Dạ phòng như thế nào ông?
What is the room like?

1. Tôi mới ở Đà-Nẵng về.
I just returned from Da-Nang.
Dạ Đà-Nẵng như thế nào ông?
What is Da-Nang like?

2. Tôi có gặp ông ấy rồi.
I have already met him.
Dạ ông ấy như thế nào ông?
What is he like?

3. Sáng nào tôi cũng nghe Tiếng Nói Hoa-Kỳ.
I listen to VOA every morning.
Dạ Tiếng Nói Hoa-Kỳ như thế nào ông?
What is VOA like?

4. Bây giờ tôi ở khách-sạn Caravelle.
I'm staying at the Caravelle Hotel now.
Dạ khách-sạn Caravelle như thế nào ông?
What is the Caravelle Hotel like?

5. Tôi quen gia-đình đó.
I know that family.
Dạ gia-đình đó như thế nào ông?
What is that family like?

6. Bây giờ ông ấy làm ở tỉnh đó.
He works in that province now.
Dạ tỉnh đó như thế nào ông?
What is that province like?

7. Đừng uống nước lạnh ở đây.
Don't drink the water here.
Dạ nước lạnh ở đây như thế nào ông?
What is the water here like?

8. Tôi có xe hơi Nhựt.
I have a Japanese car.
Dạ xe hơi Nhựt như thế nào ông?
What is a Japanese car like?

Hosted for free on livelingua.com

O. Substitution Drill

	1.	Reserve a single room for me.	Ông giữ cho tôi một phòng chiếc.
	2.	Reserve an empty room for me.	Ông giữ cho tôi một phòng trống.
	3.	Reserve a small room for me.	Ông giữ cho tôi một phòng nhỏ.
	4.	Reserve a large room for me.	Ông giữ cho tôi một phòng lớn.
	5.	Reserve a good room for me.	Ông giữ cho tôi một phòng tốt.
	6.	Reserve a cheap room for me.	Ông giữ cho tôi một phòng rẻ.
	7.	Reserve a different room for me.	Ông giữ cho tôi một phòng khác.
*	8.	Reserve a double room for me.	Ông giữ cho tôi một phòng đôi.
*	9.	Reserve a rather good room for me.	Ông giữ cho tôi một phòng khá.

P. Substitution Drill

	1.	Give me a room in the back.	Ông cho tôi một phòng ở đằng sau.
*	2.	Give me a room in the front.	Ông cho tôi một phòng ở đằng trước.
*	3.	Give me a corner room.	Ông cho tôi một phòng ở góc.
*	4.	Give me a room on the 3rd floor.	Ông cho tôi một phòng ở từng thứ ba.
*	5.	Give me a room with bath(room).	Ông cho tôi một phòng có phòng tắm.
*	6.	Give me a room with a telephone.	Ông cho tôi một phòng có điện-thoại.

P.1. Repeat drill, using Picture Plate XIII for visual cues.

Hosted for free on livelingua.com

Q. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Bữa nay bốn tây, phải không?
Today is the fourth, right?

Student: Dạ không phải. Bữa nay năm tây.
No. Today is the fifth.

1. Bữa nay mười bốn tây, phải không?
Today is the 14th, right?
Dạ không phải. Bữa nay mười lăm tây.
No. Today is the 15th.

2. Mai ba mươi mốt tây, phải không?
Tomorrow is the 31st, right?
Dạ không phải. Mai một tây.
No. Tomorrow is the first.

3. Bữa nay bảy tây, phải không?
Today is the 7th, right?
Dạ không phải. Bữa nay tám tây.
No. Today is the 8th.

4. Mai hai mươi tây, phải không?
Tomorrow is the 20th, right?
Dạ không phải. Mai hai mươi mốt tây.
No. Tomorrow is the 21st.

5. Bữa nay mười tây, phải không?
Today is the 10th, right?
Dạ không phải. Bữa nay mười một tây.
No. Today is the 11th.

6. Mai hai mươi bốn tây, phải không?
Tomorrow is the 24th, right?
Dạ không phải. Mai hai mươi lăm tây.
No. Tomorrow is the 25th.

Q.1. Repeat drill, using calendar for visual cues.

Hosted for free on livelingua.com

R. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Mười tây ông ấy đi.
He's going on the 10th.
Student: Ông đi bữa mười tây.[1]
He went on the 10th.

1. Sáu tây ông ấy đi Nha-Trang về.
He'll be back from Nha-Trang on the 6th.
Ông ấy đi Nha-Trang về bữa sáu tây.
He came back from Nha-Trang on the 6th.

2. Mười lăm tây Chánh Phủ Việt-Nam cho chúng tôi biết.
The Vietnamese Government will let us know on the 15th.
Chánh Phủ Việt-Nam cho chúng tôi biết bữa mười lăm tây.
The Vietnamese Government let us know on the 15th.

3. Hai mươi tây tôi được cái đó.
I'll receive that on the 20th.
Tôi được cái đó bữa hai mươi tây.
I received that on the 20th.

4. Một tây nhà tôi đến Sài-gòn.
My wife is arriving in Saigon on the 1st.
Nhà tôi đến Sài-gòn bữa một tây.
My wife arrived in Saigon on the 1st.

5. Hai mươi bảy tây ông ở nhà sao?
You will be at home on the 27th?!
Ông ở nhà bữa hai mươi bảy tây sao?
You were home on the 27th?!

6. Ba tây tôi gởi cái đó cho Du-Xom.
I'm sending that to USOM on the 3rd.
Tôi gởi cái đó cho Du-Xom bữa ba tây.
I sent that to USOM on the 3rd.

7. Mười tám tây ông ấy trả.
He'll give it back on the 18th.
Ông ấy trả bữa mười tám tây.
He gave it back on the 18th.

8. Năm tây ông ấy trả tiền cho ông, phải không?
He's paying you on the 5th, right?
Ông ấy trả tiền cho ông bữa năm tây, phải không?
He paid you on the 5th, right?

R.1. Repeat drill, substituing hôm for bữa in student's responses.

R.2. Repeat the sentences of the drill, with the tutor replacing the date with a visual calendar cue referring to a day of the present month. The student expands the sentence appropriately, incorporating the specified date.

---

[1]In each case, the date in the student's answer refers to the immediately preceding date in question.

Hosted for free on livelingua.com

S. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Mười tây ông ấy qua.
He's coming over on the 10th.

Student 1: Mấy tây ông ấy qua?
On what date is he coming over?

Student 2: Dạ mười tây (ông ấy qua).
(He's coming over) on the 10th.

1. Bộ Giáo-Dục cho biết bữa hai mươi sáu tây.
The Ministry of Education let [me] know on the 26th.

(1) Bộ Giáo-Dục cho biết bữa mấy tây?
On what date did the Ministry of Education let [you] know?

(2) Dạ (Bộ Giáo-Dục cho biết) bữa hai mươi sáu tây.
(The Ministry of Education let [me] know) on the 26th.

2. Bốn tây tháng tới mới có phòng trống.
There won't be an empty room until the 4th of next month.

(1) Mấy tây tháng tới mới có phòng trống?
There won't be an empty room until what date next month?

(2) Dạ bốn tây tháng tới (mới có phòng trống).
(There won't be an empty room until) the 4th of next month.

3. Ông ấy lại đây hôm bảy tây.
He came here on the 7th.

(1) Ông ấy lại đây hôm mấy tây?
On what date did he come here?

(2) Dạ (ông ấy lại đây) hôm bảy tây.
(He came here) on the 7th.

Hosted for free on livelingua.com

4. Ba mươi mốt tây tháng nầy chúng ta mới có.
We won't have it until the 31st of this month.

(1) Mấy tây tháng nầy chúng ta mới có?
We won't have it until what date this month?

(2) Dạ ba mươi mốt tây tháng nầy (chúng ta mới có).
(We won't have it until) the 31st of this month.

5. Ông ấy nói mười lăm tây ông ấy về.
He said he'll be back on the 15th.

(1) Ông ấy nói mấy tây ông ấy về?
He said he'll be back on what date?

(2) Dạ (ông ấy nói) mười lăm tây (ông ấy về).
(He said he'll be back) on the 15th.

6. Cô ấy được thơ của Du-Xom bữa chín tây.
She received USOM's letter on the 9th.

(1) Cô ấy được thơ của Du-Xom bữa mấy tây?
On what date did she receive USOM's letter?

(2) Dạ (cô ấy được thơ của Du-Xom) bữa chín tây.
(She received USOM's letter) on the 9th.

7. Mười lăm tây tháng tới chúng ta mới biết chắc.
We won't know for sure until the 15th of next month.

(1) Mấy tây tháng tới chúng ta mới biết chắc?
We won't know for sure until what date next month?

(2) Dạ mười lăm tây tháng tới (chúng ta mới biết chắc).
(We won't know for sure until) the 15th of next month.

8. Ông ấy đi Hương-Cảng về bữa hai mươi mốt tây.
He returned from Hong-Kong on the 21st.

(1) Ông ấy đi Hương-Cảng về bữa mấy tây?
On what date did he return from Hong-Kong?

(2) Dạ (ông ấy đi Hương-Cảng về) bữa hai mươi mốt tây.
(He returned from Hong-Kong) on the 21st.

S.1. Repeat drill, using short Student 2 responses.

Hosted for free on livelingua.com

T. Substitution Drill

	1.	I reserved [it] on the 10th.	Tôi giữ bữa mười tây.
	2.	I borrowed [it] on the 10th.	Tôi mượn bữa mười tây.
	3.	I rented [it] on the 10th.	Tôi mướn bữa mười tây.
*	4.	I lost [it] on the 10th.	Tôi mất bữa mười tây.
*	5.	I found [it] on the 10th.	Tôi kiếm được bữa mười tây.
*	6.	I started [it] on the 10th.	Tôi bắt đầu bữa mười tây.
*	7.	I finished [it] on the 10th.	Tôi xong bữa mười tây.
*	8.	I answered [it] on the 10th.	Tôi trả lời bữa mười tây.

U. Substitution Drill

1.	He arrived on the 3rd and stayed three days.	Ông ấy đến bữa ba tây và ở đây ba ngày.
2.	He arrived on the 10th and stayed ten days.	Ông ấy đến bữa mười tây và ở đây mười ngày.
3.	He arrived on the 5th and stayed five days.	Ông ấy đến bữa năm tây và ở đây năm ngày.
4.	He arrived on the 2nd and stayed two days.	Ông ấy đến bữa hai tây và ở đây hai ngày.
5.	He arrived on the 15th and stayed fifteen days.	Ông ấy đến bữa mười lăm tây và ở đây mười lăm ngày.
6.	He arrived on the 1st and stayed one day.	Ông ấy đến bữa một tây và ở đây một ngày.

U.1. Repeat drill, substituting bữa for ngày.
EXAMPLE: Ông ấy đến bữa ba tây và ở đây ba bữa.

U.2. Repeat drill, substituting hôm for bữa.
EXAMPLE: Ông ấy đến hôm ba tây và ở đây ba ngày.

U.3. Repeat drill, substituting hôm for both bữa and ngày.
EXAMPLE: Ông ấy đến hôm ba tây và ở đây ba hôm.

U.4. Repeat drill, using calendar for visual cues.

Hosted for free on livelingua.com

V. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy đến bữa sáu tây và ở đây ba ngày.
He arrived on the sixth and was here three days.

Student: Ông ấy đến bữa sáu tây và ở đây (cho) tới bữa chín tây.
He arrived on the sixth and was here until the ninth.

1. Ông ấy mượn hôm thứ năm và giữ hai hôm.
He borrowed it on Thursday and kept it two days.

Ông ấy mượn hôm thứ năm và giữ (cho) tới hôm thứ bảy.
He borrowed it on Thursday and kept it until Saturday.

2. Tháng tư cô ấy qua Mỹ và sẽ ở bên đó bốn tháng.
She is going over to America in April and will be over there four months.

Tháng tư cô ấy qua Mỹ và sẽ ở bên đó (cho) tới tháng tám.
She is going over to America in April and will be over there until August.

3. Mười giờ máy bay đến và sẽ ghé lại đây bốn mươi lăm phút.
The plane will arrive at 10:00 and will stop here 45 minutes.

Mười giờ máy bay đến và sẽ ghé lại đây (cho) tới mười giờ bốn mươi lăm.
The plane will arrive at 10:00 and will stop here until 10:45.

4. Anh tôi qua Pháp hồi năm sáu mươi mốt và học ở bên đó bốn năm.
My (older) brother went over to France in '61 and studied over there four years.

Anh tôi qua Pháp hồi năm sáu mươi mốt và học ở bên đó (cho) tới hồi năm sáu mươi lăm.
My (older) brother went over to France in '61 and studied over there until '65.

5. Hai mươi tây tôi đến Ma-Ní và sẽ ở đó một tuần.
I'll arrive in Manila on the 20th and will stay there one week.

Hai mươi tây tôi đến Ma-Ní và sẽ ở đó (cho) tới hai mươi bảy tây.
I'll arrive in Manila on the 20th and will stay there until the 27th.

6. Nhờ cô bắt đầu cái thứ ba và làm ba cái.
Please start [with] the third and do three.

Nhờ cô bắt đầu cái thứ ba và làm (cho) tới cái thứ sáu.
Please start [with] the third and do through the sixth.

Hosted for free on livelingua.com

7. Nhờ anh bắt đầu ở phòng số mười và làm mười phòng.
   Please start in Room No. 10 and do ten rooms.

   Nhờ anh bắt đầu ở phòng số mười và làm (cho) tới phòng số hai mươi.
   Please start in Room No. 10 and do through Room No. 20.

8. Thứ hai ông ấy đi Cần-Thơ về và sẽ ở nhà ba hôm.
   He'll be back from Can-Tho on Monday and will be home three days.

   Thứ hai ông ấy đi Cần-Thơ về và sẽ ở nhà (cho) tới thứ năm.
   He'll be back from Can-Tho on Monday and will be home until Thursday.

9. Ông ấy ở bên Việt-Nam về hồi tháng mười và phải nằm ở nhà thương hai tháng.
   He came back from Vietnam in October and had to stay in the hospital two months.

   Ông ấy ở bên Việt-Nam về hồi tháng mười và phải nằm ở nhà thương (cho) tới hồi tháng chạp.
   He came back from Vietnam in October and had to stay in the hospital until December.

V.1. Repeat drill, omitting cho from student responses.

W. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi muốn giữ một phòng chiếc. /ngày nào/
I want to reserve a single room. /what date?/

Student: Dạ ông muốn giữ từ ngày nào (cho) tới ngày nào?
From what date until what date do you want to reserve [it]?

1. Ông ấy sẽ ở đây ba hôm thôi. /mấy tây/
   He will be here for only three days.

   Dạ ông ấy sẽ ở đây từ mấy tây (cho) tới mấy tây?
   From what date until what date will he be here?

2. Tôi ghé lại đó bốn ngày. /bữa nào/
   I'm stopping there for four days.

   Dạ ông ghé lại đó từ bữa nào (cho) tới bữa nào?
   From what date until what date are you stopping there?

3. Tôi muốn mướn một phòng đôi. /hôm nào/
   I want to rent a double room.

   Dạ ông muốn mướn từ hôm nào (cho) tới hôm nào?
   From what date until what date do you want to rent [it]?

Hosted for free on livelingua.com

4. Các ông ngồi ở đây. /đâu/
   Sit here, gentlemen.
   Dạ chúng tôi ngồi từ đâu (cho) tới đâu?
   From where to where do we sit?

5. Ba cháu của tôi còn nhỏ lắm. /mấy tuổi/
   My three children are still very small.
   Dạ ba cháu của ông từ mấy tuổi (cho) tới mấy tuổi?
   From what age to what age are your three children?

6. Tôi ở Nam-Vang lâu lắm. /năm nào/
   I was in Phnom Penh for a long time.
   Dạ ông ở Nam-Vang từ năm nào (cho) tới năm nào?
   From what year until what year were you in Phnom Penh?

7. Ông ấy học ở đây sáu tháng thôi. /tháng mấy/
   He studied here for only six months.
   Dạ ông ấy học ở đây từ tháng mấy (cho) tới tháng mấy?
   From what month until what month did he study here?

8. Tôi sẽ làm bốn ngày thôi. /thứ mấy/
   I will work only four days.
   Dạ ông sẽ làm từ thứ mấy (cho) tới thứ mấy?
   From what day until what day will you work?

W.1. Repeat drill, omitting cho from student responses.

X. Substitution Drill

1. Is it far from there to your house?
   Từ đó tới nhà ông có xa không?
2. Is it far from there to your house?
   Từ đó đến nhà ông có xa không?
3. Is it far from there to your house?
   Từ đó lại nhà ông có xa không?
4. Is it far from there over to your house?
   Từ đó qua nhà ông có xa không?
5. Is it far from there back to your house?
   Từ đó về nhà ông có xa không?
6. Is it far from there out to your house?
   Từ đó ra nhà ông có xa không?
7. Is it far from there back to your house?
   Từ đó trở lại nhà ông có xa không?

Hosted for free on livelingua.com

Y. Substitution Drill

*	1. If you walk, then from here to there how long will it take?	Đi bộ thì từ đây tới đó mất chừng bao lâu?
	2. If you go by car, then from here to there how long will it take?	Đi xe hơi thì từ đây tới đó mất chừng bao lâu?
	3. If you go by car, then from your house (to) there how long will it take?	Đi xe hơi thì từ nhà ông lại đó mất chừng bao lâu?
	4. If you go by pedicab, then from your house (to) there how long will it take?	Đi xe xích-lô thì từ nhà ông lại đó mất chừng bao lâu?
	5. If you go by pedicab, then from there back to your house how long will it take?	Đi xe xích-lô thì từ đó về nhà ông mất chừng bao lâu?
	6. If you go by bus, then from there back to your house how long will it take?	Đi xe buýt thì từ đó về nhà ông mất chừng bao lâu?
	7. If you go by bus, then from that place (to) here how long will it take?	Đi xe buýt thì từ chỗ đó đến đây mất chừng bao lâu?
	8. If you go by plane, then from that place (to) here how long will it take?	Đi máy bay thì từ chỗ đó đến đây mất chừng bao lâu?
	9. If you go by plane, then from here over to that side how long will it take?	Đi máy bay thì từ đây qua bên đó mất chừng bao lâu?
	10. If you go by taxi, then from here over to that side how long will it take?	Đi xe tắc-xi thì từ dây qua bên đó mất chừng bao lâu?
	11. If you go by taxi, then from here out to the airport how long will it take?	Đi xe tắc-xi thì từ đây ra sân máy bay mất chừng bao lâu?

Y.1. Repeat drill, using Picture Plates II, VII, and VIII for visual cues.

Hosted for free on livelingua.com

Z. Substitution Drill

	1.	Please give me the price of the room.	Xin ông cho[1] tôi giá phòng.
	2.	Please give me the room rent.	Xin ông cho tôi tiền phòng.
*	3.	Please give me the room number.	Xin ông cho tôi số phòng.
*	4.	Please give me the room key.	Xin ông cho tôi chìa khóa phòng.

AA. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi ở phòng thứ ba.
I'm in the third room.

Student: Tôi ở phòng số ba.
I'm in room No. 3.

1.	Nhà ông Long là nhà thứ sáu bên tay mặt. Mr. Long's house is the sixth house on the right.	Nhà ông Long là nhà số sáu bên tay mặt. Mr. Long's house is No. 6 on the right.
2.	Ông ấy ở phòng thứ mấy? Which (i.e. the how-manyeth) room is he in?	Ông ấy ở phòng số mấy? What-number room is he in?
3.	Xe tôi là chiếc thứ tư. My car is the fourth one.	Xe tôi là chiếc số bốn. My car is car No. 4.
4.	Đây là cái thứ nhứt. This is the first one.	Đây là cái số một. This is (thing) No. 1.
5.	Tôi kiếm được cái thứ hai rồi. I've found the second one already.	Tôi kiếm được cái số hai rồi. I've found (thing) No. 2 already.
6.	Ông ấy nói cuốn thứ năm mất rồi. He said that the fifth volume is lost already.	Ông ấy nói cuốn số năm mất rồi. He said that volume No. 5 is lost already.

[1]Depending upon context, cho means 'give' either in the sense of 'tell' or of 'hand over'.

Hosted for free on livelingua.com

7. Tôi không biết ông ấy ở nhà thứ mấy.
   I don't know which (i.e. the how-manyeth) house he lives in.

   Tôi không biết ông ấy ở nhà số mấy.
   I don't know what-number house he lives in.

BB. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Mướn phòng đôi thì mắc lắm.
If you rent a double room, it will be (very)[1] expensive.

Student: Mướn phòng đôi thì mắc quá.
If you rent a double room, it will be too expensive.

1. Cái nầy ngon lắm.
   This is (very) tasty.

   Cái nầy ngon quá.
   This is very tasty.

2. Ông nói tiếng Việt giỏi lắm.
   You speak Vietnamese (very) well.

   Ông nói tiếng Việt giỏi quá.
   You speak Vietnamese very well.

3. Cay lắm thì tôi không ăn được.
   If it's (very) spicy, I can't eat it.

   Cay quá thì tôi không ăn được.
   If it's too spicy, I can't eat it.

4. Ông ấy lái mau lắm.
   He drives (very) fast.

   Ông ấy lái mau quá.
   He drives too fast.

5. Tám trăm đồng một ngày thì rẽ lắm.
   If it's 800$ for one day, it's (very) cheap.

   Tám trăm đồng một ngày thì rẽ quá.
   If it's 800$ for one day, it's very cheap.

6. Đi bằng máy bay thì tiện lắm.
   If you go by plane, it's (very) convenient.

   Đi bằng máy bay thì tiện quá.
   If you go by plane, it's very convenient.

7. Phải đợi hai ngày thì bất tiện lắm.
   If you have to wait two days, it's (very) inconvenient.

   Phải đợi hai ngày thì bất tiện quá.
   If you have to wait for two days, it's too inconvenient.

8. Cô ấy đẹp lắm.
   She is (very) pretty.

   Cô ấy đẹp quá.
   She is very pretty.

---

[1] 'Very' is included in the English equivalent only if lắm is stressed.

Hosted for free on livelingua.com

9. Tôi nói tiếng Việt được, nhưng còn chậm lắm.
   I can speak Vietnamese, but still very slowly.

   Tôi nói tiếng Việt được, nhưng còn chậm quá.
   I can speak Vietnamese, but still too slowly.

CC. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông còn phòng nào khác rẽ hơn không?
Do you have any other rooms left that are cheaper?

Student: Dạ tôi còn nhiều phòng khác rẽ hơn.
I have lots of other rooms left that are cheaper.

1. Ông có cái nào tốt hơn cái đó không?
   Do you have any that are better than that one?

   Dạ tôi có nhiều cái tốt hơn cái đó.
   I have lots that are better than that one.

2. Ông kiếm được cái nào nhỏ hơn không?
   Did you find any that are smaller?

   Dạ tôi kiếm được nhiều cái nhỏ hơn.
   I found lots that are smaller.

3. Ông biết chỗ nào gần hơn không?
   Do you know any places that are nearer?

   Dạ tôi biết nhiều chỗ gần hơn.
   I know lots of places that are nearer.

4. Ông còn phòng nào khác lớn hơn không?
   Do you have any other rooms left that are bigger?

   Dạ tôi còn nhiều phòng khác lớn hơn.
   I have lots of other rooms left that are bigger.

5. Ông quen người nào khác nói tiếng Anh giỏi hơn không?
   Do you know any other people who speak English better?

   Dạ tôi quen nhiều người khác nói tiếng Anh giỏi hơn.
   I know lots of other people who speak English better.

6. Ông biết tiệm nào bán rẽ hơn không?
   Do you know any shops that sell [things] cheaper?

   Dạ tôi biết nhiều tiệm bán rẻ hơn.
   I know lots of shops that sell [things] cheaper.

7. Ông có cuốn nào khác hay hơn không?
   Do you have any other books that are more interesting?

   Dạ tôi có nhiều cuốn khác hay hơn.
   I have lots of other books that are more interesting.

8. Ông biết đường nào khác tiện hơn không?
   Do you know any other roads that are more convenient?

   Dạ tôi biết nhiều đường khác tiện hơn.
   I know lots of other roads that are more convenient.

Hosted for free on livelingua.com

DD. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông còn phòng trống không?
Do you have any empty rooms left?

Student: Dạ tôi còn nhiều phòng trống lắm.
I have lots of empty rooms left.

1. Ở đây có Việt-Cọng không?
Are there any Viet-Cong here?
Dạ ở đây có nhiều Việt-Cọng lắm.
There are lots of Viet-Cong here.

2. Ông có bà con ở bên đó không?
Do you have relatives over there?
Dạ tôi có nhiều bà con ở bên đó lắm.
I have lots of relatives over there.

3. Bây giờ có Quân-Đội Hoa-Kỳ ở miền Trung không?
Are there any American troops in Central Vietnam now?
Dạ bây giờ có nhiều Quân-Đội Hoa-Kỳ ở miền Trung lắm.
There are lots of American troops in Central Vietnam now.

4. Ông ấy có tiền không?
Does he have any money?
Dạ ông ấy có nhiều tiền lắm.
He has lots of money.

5. Ông biết đường đi lại đó không?
Do you know the way (to get) there?
Dạ tôi biết nhiều đường đi lại đó lắm.
I know lots of ways (to get) there.

6. Có người Mỹ làm việc ở tỉnh đó không?
Are there any Americans who work in that province?
Dạ có nhiều người Mỹ làm việc ở tỉnh đó lắm.
There are lots of Americans who work in that province.

7. Ông cần thêm người không?
Do you need more people?
Dạ tôi cần thêm nhiều người lắm.
I need lots more people.

8. Thư-viện của Tòa Đại-Sứ có sách tiếng Việt không?
Does the Embassy library have any Vietnamese language books?
Dạ thư-viện của Tòa Đại-Sứ có nhiều sách tiếng Việt lắm.
The Embassy library has lots of Vietnamese language books.

Hosted for free on livelingua.com

9. Phái-Bộ Viện-Trợ Quân-Sự còn cần thông-ngôn không?
   Does MAC-V still need interpreters?

   Dạ Phái-Bộ Viện-Trợ Quân-Sự còn cần nhiều thông-ngôn lắm.
   MAC-V still needs lots of interpreters.

10. Ở từng thứ ba còn phòng trống không?
    Are there any empty rooms left on the third floor?

    Dạ ở từng thứ ba còn nhiều phòng trống lắm.
    There are lots of empty rooms left on the third floor.

EE. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Có nhiều người muốn học tiếng Việt lắm.
There are many people who want to study Vietnamese.

Student: Người muốn học tiếng Việt nhiều lắm.
(Lit. The people who want to study Vietnamese are numerous.)

1. Ở đây có nhiều sách tiếng Anh không?
   Are there many English-language books here?

   Ở đây sách tiếng Anh nhiều không?
   (Lit. Are the English-language books here numerous?)

2. Có nhiều người muốn đi lắm sao?
   There are many people who want to go?!

   Người muốn đi nhiều lắm sao?
   (Lit. The people who want to go are numerous?!)

3. Bây giờ có nhiều người Mỹ nói tiếng Việt giỏi lắm.
   Nowadays there are many Americans who speak Vietnamese well.

   Bây giờ người Mỹ nói tiếng Việt giỏi nhiều lắm.
   (Lit. Nowadays Americans who speak Vietnamese well are numerous.)

4. Sao có nhiều đường vậy?
   How come there's so much sugar?

   Sao đường nhiều vậy?
   (Lit. How come the sugar is in such large quantity?)

5. Bây giờ có nhiều người Bắc ở Sài-gòn hơn.
   Nowadays there are more Northerners in Saigon.

   Bây giờ người Bắc ở Sài-gòn nhiều hơn.
   (Lit. Nowadays the Northerners in Saigon are more numerous.)

Hosted for free on livelingua.com

6. Bữa nay có nhiều việc phải làm quá.
Today there is too much work to be done.

Bữa nay việc phải làm nhiều quá.
Today the work that has to be done is excessive.

EE.1. Repeat drill, reversing roles.

FF. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Sở đó có nhiều nhân-viên lắm.
That office has lots of personnel.

Student: Phải. Nhưng sở nầy có nhiều nhân-viên hơn (sở đó).
Yes (lit. right). But this office has more personnel (than that office).

1. Khách-sạn đó có nhiều phòng lắm.
That hotel has lots of rooms.

Phải. Nhưng khách-sạn nầy có nhiều phòng hơn (khách-sạn đó).
Yes. But this hotel has more rooms (than that hotel).

2. Tiệm đó bán nhiều đồ lắm.
That shop sells lots of things.

Phải. Nhưng tiệm nầy bán nhiều đồ hơn (tiệm đó).
Yes. But this shop sells more things (than that shop.

3. Ở tỉnh đó có nhiều người Mỹ lắm.
In that province there are lots of Americans.

Phải. Nhưng ở tỉnh nầy có nhiều người Mỹ hơn (ở tỉnh đó).
Yes. But in this province there are more Americans (than in that province).

4. Anh đó quen nhiều người lắm.
That fellow knows lots of people.

Phải. Nhưng anh nầy quen nhiều người hơn (anh đó).
Yes. But this fellow knows more people (than that fellow).

5. Máy bay đó còn nhiều chỗ lắm.
That plane has lots of spaces left.

Phải. Nhưng máy bay nầy còn nhiều chỗ hơn (máy bay đó).
Yes. But this plane has more spaces left (than that plane).

6. Cô đó có nhiều bà con ở Mỹ-Tho lắm.
That girl has lots of relatives in My-Tho.

Phải. Nhưng cô nầy có nhiều bà con ở Mỹ-Tho hơn (cô đó).
Yes. But this girl has more relatives in My-Tho (than that girl).

FF.1. Repeat drill, using short version of student's replies.

Hosted for free on livelingua.com

GG. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: * Tôi còn ít tiền lắm.
I have very little money left.

Student: Tôi còn nhiều tiền lắm.
I have lots of money left.

1.	Sao ông uống ít vậy? How come you drink so little?	Sao ông uống nhiều vậy? How come you drink so much?
2.	Ông cho năm chục đồng thì ít quá. If you give 50$, it will be too little.	Ông cho năm chục đồng thì nhiều quá. If you give 50$, it will be too much.
3.	Buổi sáng tôi ăn ít lắm. In the morning I eat very little.	Buổi sáng tôi ăn nhiều lắm. In the morning I eat a lot.
4.	Ở sở tôi có ít người biết nói tiếng Anh lắm. In my office there are few people who speak English.	Ở sở tôi có nhiều người biết nói tiếng Anh lắm. In my office there are many people who speak English.
5.	Đừng mua ít quá nghe! Don't buy too little (or too few), O.K.?	Đừng mua nhiều quá nghe! Don't buy too much (or too many), O.K.?
6.	Còn ít cà-phê lắm. There is very little coffee left.	Còn nhiều cà-phê lắm. There is a lot of coffee left.
7.	Bác-sĩ nói tôi đi bộ ít quá. The doctor says that I walk too little.	Bác-sĩ nói tôi đi bộ nhiều quá. The doctor says that I walk too much.
8.	Ông ấy biết ít hơn ông Long. He knows less than Mr. Long.	Ông ấy biết nhiều hơn ông Long. He knows more than Mr. Long.
9.	Sao còn ít xăng vậy? How come you have so little gas left?	Sao còn nhiều xăng vậy? How come you have so much gas left?
10.	Tôi kiếm được năm cái, nghĩa là ít hơn hết. I found five, that is to say, [I found] the fewest.	Tôi kiếm được năm cái, nghĩa là nhiều hơn hết. I found five, that is to say, [I found] the most.

GG.1. Repeat drill, reversing roles.

Hosted for free on livelingua.com

HH. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Phòng đó tốt lắm.
That room is (very) good.[1]

Student: Phòng đó rất tốt.
That room is very good.

1. Ông ấy mới mua một cái đẹp lắm.
He just bought a (very) pretty one.
Ông ấy mới mua một cái rất đẹp.
He just bought a very pretty one.

2. Vậy thì tiện lắm.
In that case, it's (very) convenient.
Vậy thì rất tiện.
In that case, it's very convenient.

3. Ông ấy lái chậm lắm.
He drives (very) slowly.
Ông ấy lái rất chậm.
He drives very slowly.

4. Ông ấy nói tiếng Việt giỏi lắm.
He speaks Vietnamese (very) well.
Ông ấy nói tiếng Việt rất giỏi.
He speaks Vietnamese very well.

5. Buổi trưa tôi ăn ít lắm.
I eat (very) little at noon time.
Buổi trưa tôi ăn rất ít.
I eat very little at noon time.

6. Ông ấy nói nhiều lắm nhưng không làm gì hết.
He talks a lot but doesn't do anything.
Ông ấy nói rất nhiều nhưng không làm gì hết.
He talks a great deal but doesn't do anything.

7. Cà-phê ở đây ngon lắm.
The coffee here is (very) good.
Cà-phê ở đây rất ngon.
The coffee here is very good.

8. Ông làm như vậy là đúng lắm.
As long as you do it like that, it's (very) correct.
Ông làm như vậy là rất đúng.
As long as you do it like that, it's absolutely correct.

---

[1] 'Very' is included in the English equivalent only if lắm is stressed.

Hosted for free on livelingua.com

II. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Không còn phòng chiếc nào hết.
There aren't any single rooms left at all.

Student: Tôi rất tiếc không còn phòng chiếc nào hết.
I'm very sorry, [but] there aren't any single rooms left at all.

1. Tối mai tôi không đến được.
   I can't come tomorrow evening.
   Tôi rất tiếc tối mai tôi không đến được.
   I'm very sorry, [but] I can't come tomorrow evening.

2. Nhà tôi và hai cháu không lại chơi được.
   My wife (or husband) and two children can't go (for a good time).
   Tôi rất tiếc nhà tôi và hai cháu không lại chơi được.
   I'm very sorry, [but] my wife (or husband) and two children can't go (for a good time).

3. Mười lăm tây tháng tới chúng tôi mới có.
   We won't have them until the 15th of next month.
   Tôi rất tiếc mười lăm tây tháng tới chúng tôi mới có.
   I'm very sorry, [but] we won't have them until the 15th of next month.

4. Ông ấy không nói ông ấy đi đâu.
   He didn't say where he was going.
   Tôi rất tiếc ông ấy không nói ông ấy đi đâu.
   I'm very sorry, [but] he didn't say where he was going.

5. Phòng đó không có điện-thoại.
   That room doesn't have a telephone.
   Tôi rất tiếc phòng đó không có điện-thoại.
   I'm very sorry, [but] that room doesn't have a telephone.

6. Tôi chưa trả lời được.
   I haven't been able to answer yet.
   Tôi rất tiếc tôi chưa trả lời được.
   I'm very sorry, [but] I haven't been able to answer yet.

7. Không còn phòng nào ở góc hết.
   There aren't any corner rooms left at all.
   Tôi rất tiếc không còn phòng nào ở góc hết.
   I'm very sorry, [but] there aren't any corner rooms left at all.

8. Tôi không có số điện-thoại của ông ấy.
   I don't have his telephone number.
   Tôi rất tiếc tôi không có số điện-thoại của ông ấy.
   I'm very sorry, [but] I don't have his telephone number.

9. Tôi không ở chơi lâu được.
   I can't stay long (for pleasure).
   Tôi rất tiếc tôi không ở chơi lâu được.
   I'm very sorry, [but] I can't stay long (for pleasure).

10. Tôi không cho ông biết sớm hơn được.
    I can't let you know earlier.
    Tôi rất tiếc tôi không cho ông biết sớm hơn được.
    I'm very sorry, [but] I can't let you know earlier.

Hosted for free on livelingua.com

JJ. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Hai ông ấy mướn phòng chưa?
Have those two gentlemen rented a room yet?

Student: Dạ họ mướn phòng rồi.
They've rented a room already.

1.	Ông giữ phòng cho ông Hải và ông Long chưa? Have you reserved a room for Mr. Hai and Mr. Long yet?	Dạ tôi giữ phòng cho họ rồi. I've reserved a room for them already.
2.	Du-Xom trả lời chưa? Has USOM answered yet?	Dạ họ trả lời rồi. They've answered already.
3.	Ông gặp hai nhân-viên của Bộ Y-Tế chưa? Have you met the two Ministry of Health employees yet?	Dạ tôi gặp họ rồi. I've met them already.
4.	Ông cho Tòa Lãnh-Sự biết chưa? Have you let the Consulate know yet?	Dạ tôi cho họ biết rồi. I've let them know already.
5.	Ông bà Châu kiếm được chìa khóa chưa? Have Mr. and Mrs. Chau found the key yet?	Dạ họ kiếm được chìa khóa rồi. They've found the key already.
6.	Hai người của Phái-Bộ Viện-Trợ Quân-Sự đến chưa? Have the two MAC-V people arrived yet?	Dạ họ đến rồi. They've arrived already.
7.	Ông hỏi Bộ Giáo-Dục chưa? Have you asked the Ministry of Education yet?	Dạ tôi hỏi họ rồi. I've asked them already.
8.	Quân-Đội Việt-Nam ở đây biết chưa? Do the Vietnamese Armed Forces here know yet?	Dạ họ biết rồi. They know already.

Hosted for free on livelingua.com

KK. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Phòng đó mướn rồi.
That room has been rented already.

Student: Họ mướn phòng đó rồi.
They've rented that room already.

1.	Nón đó bán ở đâu? Where is that kind of hat sold?	Họ bán nón đó ở đâu? Where do they sell that kind of hat?
2.	Chiếc xe hơi kiếm được chiều hôm qua. The car was found yesterday afternoon.	Họ kiếm được chiếc xe hơi chiều hôm qua. They found the car yesterday afternoon.
3.	Cái đó xong rồi. That has been finished already.	Họ xong cái đó rồi. They've finished that already.
4.	Cái đó mất hồi nào? When was that lost?	Họ mất cái đó hồi nào? When did they lose that?
5.	Giấy chiếu-khán chưa gởi cho tôi. A visa hasn't been sent to me yet.	Họ chưa gởi giấy chiếu-khán cho tôi. They haven't sent me a visa yet.
6.	Thơ đó trả lời rồi. That letter has been answered already.	Họ trả lời thơ đó rồi. They've answered that letter already.
7.	Sao cái đó chưa làm? How come that hasn't been done yet?	Sao họ chưa làm cái đó? How come they haven't done that yet?
8.	Giấy thông-hành xin rồi. Passports have been applied for already.	Họ xin giấy thông-hành rồi. They have applied for passports already.
9.	Cái đó không cần. That isn't needed.	Họ không cần cái đó. They don't need that.
10.	Giấy máy bay của tôi chưa có. My airplane ticket isn't available yet.	Họ chưa có giấy máy bay của tôi. They don't have my airplane ticket yet.

KK.1. Repeat drill, reversing roles.

Hosted for free on livelingua.com

LL. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông còn phòng chiếc không? /mướn/
Do you have any single rooms left? /rent/

Student: Dạ họ mướn (phòng chiếc) hết rồi.
They've rented all the single rooms (already).

1. Ông còn tiền không? /mượn/
Do you have any money left?
Dạ họ mượn (tiền) hết rồi.
They've borrowed all the money (already).

2. Còn cà-phê không? /uống/
Is there any coffee left?
Dạ họ uống (cà-phê) hết rồi.
They've drunk all the coffee (already).

3. Ông còn báo hôm nay không? /mua/
Do you have any of today's papers left?
Dạ họ mua (báo hôm nay) hết rồi.
They've bought all of today's papers (already).

4. Còn tự-điển như vậy không? /bán/
Are there any dictionaries like that left?
Dạ họ bán (tự-điển như vậy) hết rồi.
They've sold all the dictionaries like that (already).

5. Ông còn phòng đôi không? /giữ/
Do you have any double rooms left?
Dạ họ giữ (phòng đôi) hết rồi.
They've reserved all the double rooms (already).

6. Ông còn viết chì không? /xin/
Do you have any pencils left?
Dạ họ xin (viết chì) hết rồi.
They've asked for all the pencils (already).

7. Còn cơm không? /ăn/
Is there any rice left?
Dạ họ ăn (cơm) hết rồi.
They've eaten all the rice (already).

8. Còn thuốc không? /hút/
Are there any cigarettes left?
Dạ họ hút (thuốc) hết rồi.
They've smoked all the cigarettes (already).

LL.1. Repeat drill, using short version of student's replies.

Hosted for free on livelingua.com

MM. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Họ mướn phòng chiếc hết rồi.
Student: Họ mướn hết phòng chiếc rồi.
They've rented all the single rooms already.

1. Chúng tôi uống cà-phê hết rồi.
   We've drunk all the coffee already.
   Chúng tôi uống hết cà-phê rồi.
2. Ông mất tiền hết rồi sao?
   You've lost all the money already?!
   Ông mất hết tiền rồi sao?
3. Ông ấy nói bây giờ ông ấy quên tiếng Việt hết rồi.
   He says that he has now forgotten all his Vietnamese already.
   Ông ấy nói bây giờ ông ấy quên hết tiếng Việt rồi.
4. Ông đọc cuốn đó hết chưa?
   Have you read that whole volume yet?
   Ông đọc hết cuốn đó chưa?
5. Ông uống một chai không hết sao?
   You didn't drink up one whole bottle?!
   Ông uống không hết một chai sao?
6. Cô làm bốn cái đó hết chưa?
   Have you done those four things completely yet?
   Cô làm hết bốn cái đó chưa?

MM.1. Repeat drill, reversing roles.

Hosted for free on livelingua.com

NN. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ăn hết chưa?
Have you eaten everything?

Student: Ông ăn xong chưa?
Have you finished eating?

1.	Ông ấy nói hết rồi. He has said everything.	Ông ấy nói xong rồi. He has finished speaking.
2.	Tôi đọc chưa hết. I haven't read everything yet.	Tôi đọc chưa xong. I haven't finished reading yet.
3.	Ông uống cà-phê hết chưa? Have you drunk all the coffee?	Ông uống cà-phê xong chưa? Have you finished drinking coffee?
4.	Chúng tôi học cuốn thứ nhứt hết rồi. We've studied all of the first volume.	Chúng tôi học cuốn thứ nhứt xong rồi. We finished studying the first volume.
5.	Tôi viết lại cái đó chưa hết. I haven't re-written all of that.	Tôi viết lại cái đó chưa xong. I haven't finished re-writing that.
6.	Ông đọc hết cái thơ của ông Long chưa? Have you read all of Mr. Long's letter?	Ông đọc xong cái thơ của ông Long chưa? Have you finished reading Mr. Long's letter?
7.	Ông uống chưa hết một chai sao? You haven't drunk up one bottle?!	Ông uống chưa xong một chai sao? You haven't finished drinking one bottle?
8.	Tôi làm hết rồi. I've done it all.	Tôi làm xong rồi. I've finished doing it.

NN.1. Repeat drill, reversing roles.

Hosted for free on livelingua.com

00. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông còn phòng chiếc không?
Do you have any single rooms left?

Student: Dạ tôi hết phòng chiếc rồi.
I've run out of single rooms (already).

1. Ông còn tiền không?
Do you have any money left?
Dạ tôi hết tiền rồi.
I'm out of money (already).

2. Còn cà-phê không?
Is there any coffee left?
Dạ hết cà-phê rồi.
[They've] run out of coffee (already).

3. Ông còn thuốc không?
Do you have any cigarettes left?
Dạ tôi hết thuốc rồi.
I'm out of cigarettes (already).

4. Còn phòng đôi không?
Are there any double rooms left?
Dạ hết phòng đôi rồi.
[They're] out of double rooms (already).

5. Cô ấy còn việc phải làm ngay không?
Does she have any work left that has to be done right away?
Dạ cô ấy hết việc phải làm ngay rồi.
She has no work (lit. she has run out of work already) that has to be done right away.

6. Còn xăng không?
Is there any gas left?
Dạ hết xăng rồi.
[We've] run out of gas (already).

7. Ở đây còn Việt-Cọng không?
Are there any Viet-Cong left here?
Dạ ở đây hết Việt-Cọng rồi.
There aren't any Viet-Cong left here. (Lit. Here [we've] run out of Viet-Cong already.)

8. Còn không?
Is there any left?
Dạ hết rồi.
[We're] all out (already).

Hosted for free on livelingua.com

SUPPLEMENT

1. A: Cuốn sách nầy của ông Hải, phải không?
   B: Dạ không phải. Cuốn đó của tôi. Cuốn ông Hải ở đằng kia kìa.

2. A: Sao hai người bạn Mỹ của ông không đến?
   B: Dạ họ đi Cần-Thơ chưa về.

3. A: Bộ Giáo-Dục cho các ông biết chưa?
   B: Dạ chưa. Mười lăm tây tháng tới chúng tôi mới biết.

4. A: Ông trả lời cái thơ đó bữa mấy tây?
   B: Dạ bữa hai mươi tây, nghĩa là sáu ngày rồi.

5. A: Ông ấy có nói ông ấy đi đâu không?
   B: Dạ không. Ông ấy không nói.

6. A: Xin ông cho biết ông muốn mướn từ ngày nào tới ngày nào.
   B: Dạ tôi muốn mướn một tuần, nghĩa là từ bửa nay cho tới mười bốn tây.

7. A: Sao ông không kêu hỏi coi khách-sạn Caravelle còn phòng trống hay không?
   B: Dạ tôi kêu rồi. Họ nói từ bửa nay cho tới tám tây thì không có phòng trống nào hết.

8. A: Nhờ ông kêu ông Brown ở Du-Xom hỏi thử coi ông ấy muốn đi với chúng ta không.
   B: Dạ ông cho tôi xin số điện-thoại. Tôi không có.

9. A: Ông muốn mướn phòng như thế nào?
   B: Dạ tôi muốn mướn một phòng chiếc có phòng tắm và điện-thoại. Một ngày bao nhiêu ông?
   A: Dạ một ngày một ngàn rưỡi.

10. A: Ông quen ông Quận-Trưởng ở đây không?
    B: Dạ tôi gặp ông ấy có một lần thôi nên tôi không biết ông ấy là người như thế nào.

Hosted for free on livelingua.com

11. A: Mấy tây chúng ta bắt đầu làm cái đó?
B: Dạ chúng ta phải đợi cho tới mười tây, nghĩa là phải đợi năm ngày nữa.

12. A: Đi bộ thì từ sở về nhà ông mất chừng bao lâu?
B: Dạ chừng bốn mươi lăm phút, nhưng đi xe xích-lô thì chừng hai mươi phút thôi.

13. A: Ông biết ông ấy ở khách-sạn nào không?
B: Dạ tôi biết ông ấy ở khách-sạn Majestic, nhưng tôi không biết ông ấy ở phòng số mấy.

14. A: Ông ở nhà số mấy?
B: Dạ số bốn trăm tám mươi hai. Nhà thứ tư, ở bên tay mặt.

15. A: Phòng chiếc một ngày bao nhiêu ông?
B: Dạ có hai giá: phòng nhỏ thì một ngày một ngàn rưỡi, phòng lớn thì hai ngàn.

16. A: Ông ấy đến bữa mấy tây và ở mấy ngày?
B: Dạ ông ấy đến bữa bảy tây và ở bảy ngày, nghĩa là cho tới hôm mười bốn tây.

17. A: Có phòng đôi nào khác lớn hơn không?
B: Dạ có nhiều phòng đôi khác lớn hơn nhưng tôi rất tiếc họ mướn hết rồi.

18. A: Sao ông ăn ít vậy?
B: Dạ buổi trưa tôi không muốn ăn nhiều.

19. A: Tôi sẽ mua mười cái. Ông nói có đủ không?
B: Dạ tôi không biết mười cái có đủ không, nhưng ông đừng mua ít quá nghe.

20. A: Còn cà-phê không?
B: Dạ còn nhiều lắm. Ông muốn uống không?

21. A: Đường từ đây cho tới Mỹ-Tho có tốt không?
B: Dạ xấu lắm. Phải lái rất chậm.

Hosted for free on livelingua.com

22. A: Sáng mai tám giờ ông đợi tôi ở góc đường Lê-Lợi và Tự-Do, được không?
B: Dạ được. Vậy thì tiện lắm.

23. A: Ông đọc cuốn nầy xong chưa?
B: Dạ tôi đọc xong rồi. Tôi đọc chưa hết, nhưng ông muốn mượn thì cứ mượn.

24. A: Mấy giờ tôi phải có mặt ở đó?
B: Chừng ba giờ ông có mặt ở đó là được.

25. A: Tôi định làm như vậy. Có được không?
B: Không được. Làm như vậy là sai.

26. Clerk: A-lô? Khách-sạn Caravelle.
Mr. Jones: A-lô? Xin ông cho biết ông còn phòng trống không.
Clerk: Dạ còn. Thưa ông muốn phòng như thế nào?
Mr. Jones: Dạ tôi muốn giữ hai phòng chiếc cho hai người bạn chiều nay đến Sài-gòn.
Clerk: Dạ tôi rất tiếc không còn phòng chiếc nào hết. Phòng đôi thì còn nhiều, nhưng phòng chiếc thì hết rồi.
Mr. Jones: Vậy à? Xin ông cho biết giá phòng đôi như thế nào.
Clerk: Dạ phòng nhỏ thì ba ngàn rưỡi một ngày, phòng lớn thì bốn ngàn.
Mr. Jones: Thôi được. Ông làm ơn giữ cho tôi một phòng ba ngàn rưỡi.
Clerk: Dạ thưa ông muốn giữ từ ngày nào cho tới ngày nào?
Mr. Jones: Dạ từ bữa nay cho tới mười tám tây, nghĩa là cho tới trưa chủ-nhựt.
Clerk: Dạ được. Xin ông cho biết tên.
Mr. Jones: Dạ hai người bạn của tôi cũng là người Mỹ. Một ông tên Brown, một ông tên Thompson.
Clerk: Dạ xin lỗi ông, người thứ hai tên gì?
Mr. Jones: Dạ tên Thompson. Hai ông ấy là nhân-viên của Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ, ở Thái-Lan qua.
Clerk: Dạ được. Chúng tôi sẽ giữ phòng số ba trăm mười tám ở từng thứ ba cho họ.
Mr. Jones: Dạ phòng đó có điện-thoại chớ?
Clerk: Dạ ở khách-sạn chúng tôi thì phòng nào cũng có điện-thoại hết.

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Jones: Vậy thì hay lắm. Chiều nay chừng ba giờ hai ông ấy đến khách-sạn.
Clerk: Dạ được.
Mr. Jones: Cám ơn ông.
Clerk: Dạ không có gì.

27. Secretary: Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ.
Mr. Brown: A-lô. Xin cô cho biết ông Jones có ở đó không.
Secretary: Dạ thưa ông ấy đi rồi.
Mr. Brown: Ông ấy có nói ông ấy đi đâu không cô?
Secretary: Dạ thưa ông ấy không nói. Ông ấy đi hồi mười giờ nhưng không nói ông ấy đi đâu.
Mr. Brown: Cô biết chừng nào ông ấy về không?
Secretary: Dạ ông ấy cũng không nói mấy giờ ông ấy về.
Mr. Brown: Thôi được. Không sao. Chiều nay tôi sẽ kêu lại. Cám ơn cô.
Secretary: Dạ thưa chiều nay thì ông Jones sẽ không có mặt ở sở. Ông ấy phải đi Biên-Hòa.
Mr. Brown: Ủa, vậy à?
Secretary: Dạ ông muốn thì để tôi nói ông ấy kêu ông.
Mr. Brown: Vậy cũng được. Có lẽ vậy thì tiện hơn hết.
Secretary: Dạ xin ông cho biết tên.
Mr. Brown: Tôi là ông Brown ở Phái-Bộ Viện-Trợ Quân-Sự.
Secretary: Dạ ông cho biết số điện-thoại.
Mr. Brown: Số của tôi là hai chín bốn, sáu một bảy.
Secretary: Xin lỗi ông, tôi chưa nghe rõ. Dạ thưa hai chín bốn, sáu một mấy?
Mr. Brown: Sáu một bảy.
Secretary: Sáu một bảy.
Mr. Brown: Dạ phải. Xin cô đừng quên nói ông ấy kêu tôi nghe.
Secretary: Dạ được. Tôi sẽ nói.
Mr. Brown: Cám ơn cô nhiều lắm.
Secretary: Dạ không có gì.

Hosted for free on livelingua.com

28. Mr. Smith: Chảo ông.
Clerk: Dạ chào ông.
Mr. Smith: Xin ông cho biết ông còn phòng chiếc nào không.
Clerk: Dạ thưa tôi rất tiếc chúng tôi hết phòng trống rồi. Phòng chiếc hết rồi. Phòng đôi cũng hết rồi.
Mr. Smith: Ông biết chừng nào có phòng trống không?
Clerk: Dạ ông để tôi coi.... Dạ chiều mai sẽ có một phòng trống.
Mr. Smith: Phòng chiều mai có là phòng chiếc hay là phòng đôi ông?
Clerk: Dạ thưa phòng chiếc.
Mr. Smith: Phòng đó như thế nào ông?
Clerk: Dạ thưa tốt lắm. Ở từng thứ sáu, ở góc, có phòng tắm và điện-thoại. Phòng lớn lắm.
Mr. Smith: Một ngày bao nhiêu ông?
Clerk: Dạ thưa một ngày một ngàn sáu.
Mr. Smith: Cha, sao mắc quá vậy?
Clerk: Dạ phòng một ngàn sáu là phòng rẻ hơn hết ở đây. Có nhiều phòng chiếc khác mắc hơn.
Mr. Smith: Vậy à? Thôi được, ông làm ơn giữ cho tôi phòng đó. Chiều mai tôi trở lại.
Clerk: Dạ xin ông cho biết tên.
Mr. Smith: Tôi tên là Smith.
Clerk: Xin ông cho biết ông sẽ ở mấy hôm.
Mr. Smith: Dạ từ chiều mai cho tới hai mươi mốt tây.
Clerk: Dạ nghĩa là hai mươi mốt tây ông đi, phải không?
Mr. Smith: Dạ phải. Trưa hai mươi mốt tôi đi. Ồ, ở khách-sạn này thì mấy giờ phải đi ông?
Clerk: Dạ trễ hơn hết là hai giờ.
Mr. Smith: Được. Tôi có phải trả tiền bây giờ không?
Clerk: Dạ chừng nào cũng được. Mai cũng được.
Mr. Smith: Chà, mai tôi mới lại ở đây được. Xin lỗi, ông biết khách-sạn nào khác gần đây tối nay có phòng trống không?
Clerk: Dạ gần đây có nhiều khách-sạn lắm. Ở đường Tự-Do có khách-sạn Majestic, ở đường Lê-Lợi có khách-sạn Caravelle. Ông kêu hai chỗ đó hỏi thử coi.

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Smith: Dạ tôi kêu rồi. Hai chỗ đó cũng hết phòng rồi.
Clerk: Vậy thì ông kêu khách-sạn Embassy chưa?
Mr. Smith: Dạ cũng rồi. Tối nay họ cũng không có phòng trống.
Clerk: Dạ ở Sài-gòn không có thì có lẽ ông phải kiếm ở Chợ-Lớn. Cũng không xa lắm.
Mr. Smith: Thôi được. Không sao. Cám ơn ông. Tôi sẽ kêu một người bạn ở đây coi ông ấy có cho tôi ở một hôm được không.
Clerk: Dạ có lẽ làm như vậy là hay hơn hết.

English Equivalents

1. A: This book belongs to Mr. Hai, right?
   B: No. That one belongs to me. Mr. Hai's is right over there.

2. A: How come your two American friends aren't coming?
   B: They haven't returned from Can-Tho yet.

3. A: Has the Ministry of Education let you know yet?
   B: No. We won't know until the 15th of next month.

4. A: On what date did you answer that letter?
   B: The 20th, that is to say, it's six days already.

5. A: Did he say where he was going?
   B: No. He didn't say.

6. A: Would you tell me when (lit. from what date until what date) you want to rent it?
   B: I want to rent it for a week, that is to say, from today until the 14th.

7. A: How come you don't call to ask and see whether the Caravelle Hotel still has any empty rooms or not?
   B: I called already. They said that from today until the 8th they don't have any empty rooms at all.

8. A: Please call Mr. Brown at USOM and try asking to see whether he wants to go with us.
   B: Let me have (lit. ask for) his telepnone number. I don't have it.

9. A: What kind of room do you want to rent?
   B: I want to rent a single room that has a bath and telephone. How much [will it be] for one day?
   A: 1500$ per day.

Hosted for free on livelingua.com

10. A: Do you know the District Chief here?
B: I met him only once, so I don't know what kind of person he is.

11. A: On what day will we start to do that?
B: We have to wait until the 10th, that is to say, we have to wait five more days.

12. A: If you walk, about how long does it take from the office back to your home?
B: About 45 minutes, but if you go by pedicab, only about 20 minutes.

13. A: Do you know which hotel he's staying at?
B: I know he's at the Majestic Hotel, but I don't know his room number (lit. what number room he is in).

14. A: What's your house number? (Lit. What number house are you in?)
B: Number 482. The fourth house, on the right.

15. A: How much is a single room per day?
B: There are two prices: if it's a small room, it's 1500$ per day, [and] if it's a large room, it's 2000$.

16. A: What day did he arrive and how many days did he stay?
B: He arrived on the seventh and stayed seven days, that is to say, until the 14th.

17. A: Do you have any other double rooms that are bigger?
B: We have lots of other double rooms that are bigger, but I'm very sorry [to say that] they've all been rented already.

18. A: How come you eat so little?
B: I don't want to eat much at noon.

19. A: I'll buy ten. Would you say that that's enough?
B: I don't know whether ten will be enough, but don't buy too few, will you?

20. A: Is there any coffee left?
B: There's a lot left. Do you want to drink some?

21. A: Is the road from here to My-Tho good?
B: It's bad. You have to drive very slowly.

22. A: Tomorrow morning at 8:00 wait for me at the corner of Le-Loi and Tu-Do Streets, O.K.?
B: O.K. That'll be very convenient.

23. A: Have you finished reading this yet?
B: I've finished (reading already). I haven't read it all yet, but if you want to borrow it go ahead (and borrow).

Hosted for free on livelingua.com

24. A: What time do I have to be there?
B: It will be O.K. as long as you're there about 3:00.

25. A: I plan to do it that way. Is it all right?
B: No. It's wrong as long as you do it that way.

26. (On the telephone)

Clerk: Hello. Caravelle Hotel.
Mr. Jones: Hello. Would you please tell me whether you have any empty rooms left?
Clerk: We still have some. What kind of room do you wish?
Mr. Jones: I want to reserve two single rooms for two friends who are arriving in Saigon this afternoon.
Clerk: I'm very sorry, [but] there aren't any single rooms left. There are still lots of double rooms, but we are out of single rooms.
Mr. Jones: Really? Would you tell me what the prices of double rooms are like?
Clerk: A small room is 3500$ per day and a large room is 4000$.
Mr. Jones: O.K. then. Would you please reserve a 3500$ room for me?
Clerk: What dates (lit. from what date to what date) do you want to reserve it for?
Mr. Jones: From today until the fifteenth, that is to say, until Sunday evening.
Clerk: All right. Please tell me the names [of your friends].
Mr. Jones: My two friends are also American. One is named Brown, [and] one is named Thompson.
Clerk: Excuse me, [but] what is the name of the second person?
Mr. Jones: His name is Thompson. The two of them are USOM personnel who are coming over from Thailand.
Clerk: All right. We'll reserve Room No. 38 on the third floor for them.
Mr. Jones: That room has a telephone, of course?
Clerk: At our hotel every room has a telephone.
Mr. Jones: That's fine. The two of them will arrive at the hotel this afternoon about 3 o'clock.
Clerk: Fine.
Mr. Jones: Thank you.
Clerk: You're welcome.

27. (On the telephone)

Secretary: USOM.
Mr. Brown: Hello. Would you please tell me whether Mr. Jones is there?
Secretary: He's left already.
Mr. Brown: Did he say where he was going?
Secretary: He didn't say. He left at 10 o'clock, but he didn't say where he was going.
Mr. Brown: Do you know when he will be back?

Hosted for free on livelingua.com

Secretary: He didn't say when he would be back, either.
Mr. Brown: Well, all right. It doesn't matter. I'll call again this afternoon. Thank you.
Secretary: This afternoon Mr. Jones will not be at the office. He has to go to Bien Hoa.
Mr. Brown: Oh, really?
Secretary: If you wish, let me tell him to call you.
Mr. Brown: That will be all right. Maybe that will be most convenient.
Secretary: Would you tell me your name?
Mr. Brown: This is (lit. I am) Mr. Brown at MAC-V.
Secretary: May I have your telephone number?
Mr. Brown: My number is 294-617.
Secretary: Excuse me, [but] I didn't get that (lit. I haven't heard clearly).
Mr. Brown: 617.
Secretary: 617.
Mr. Brown: Right. Please don't forget to tell him to call me, will you?
Secretary: All right. I'll tell him.
Mr. Brown: Thank you very much.
Secretary: You're welcome.

28. (At the registration desk in a hotel)

Mr. Smith: Hello.
Clerk: Hello.
Mr. Smith: Would you please tell me whether you have any single rooms left?
Clerk: I'm sorry, but we don't have any empty rooms left at all (lit. we are out of empty rooms already). The single rooms are all gone. The double rooms are all gone, too.
Mr. Smith: Do you know when there will be an empty room?
Clerk: Let me see. ... Tomorrow afternoon there will be one empty room.
Mr. Smith: Is the room you'll have tomorrow afternoon a single room or a double room?
Clerk: A single room.
Mr. Smith: What kind of room is it?
Clerk: It's very nice. It's on the sixth floor, it's in the corner, [and] it has a bathroom and telephone. It's a big room.
Mr. Smith: How much is it per day?
Clerk: 1600$ per day.
Mr. Smith: Oh, how come it's so expensive?
Clerk: A 1600$ room is the cheapest room here. There are many other more expensive single rooms.
Mr. Smith: Oh? Well, O.K., please reserve the room for me. I'll be back tomorrow afternoon.
Clerk: May I have your name?
Mr. Smith: My name is Smith.
Clerk: Would you please tell me how many days you'll stay?

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Smith: From tomorrow until the 21st.
Clerk: That is to say, you'll leave on the 21st, right?
Mr. Smith: Right. I'll leave at noon on the 21st. Oh, at this hotel what time do you have to leave (i.e. check out)?
Clerk: The latest is 2 o'clock.
Mr. Smith: O.K. Do I have to pay now?
Clerk: Any time will be all right. Tomorrow will be all right, too.
Mr. Smith: I won't be able to come and stay here until tomorrow. Oh, excuse me, [but] do you know any other hotel near here that has empty rooms tonight?
Clerk: There are lots of hotels near here. On Tu-Do Street there's the Majestic Hotel, [and] on Le-Loi Street there's the Caravelle Hotel. Call those two places and try asking and see.
Mr. Smith: I've called already. Those two places are also out of rooms.
Clerk: Then have you called the Embassy Hotel yet?
Mr. Smith: Yes (lit. also already). They don't have any empty rooms tonight, either.
Clerk: If there aren't any in Saigon then you may have to look in Cho-Lon. That isn't very far, either.
Mr. Smith: Well, O.K. It doesn't matter. Thank you. I'll call a friend here and see whether he can let me stay for one day.
Clerk: That may be the best thing to do. (Lit. Maybe it will be best as long as you do it that way.)

Hosted for free on livelingua.com

EXERCISES

Ask a hotel clerk:	The clerk answers:
a. the price of a single room.	1800$ per day.
b. the price of a double room.	2500$ per day.
c. if they still have any empty rooms.	Yes, but all the empty rooms are single rooms.
d. if they still have any front rooms.	No, they have all been rented.
e. if they still have any corner rooms.	Yes, on the 2nd floor there are still some corner rooms.
f. if they still have any rooms in the back.	Yes, but the rooms in the back don't have a bath.
g. if they still have any rooms with bath.	Yes, but if it's a room with a bath it will be empty until tomorrow noon only.
h. what number room Mr. Hai is in.	No. 423.
i. if Mr. Chau's room is on the 4th floor.	No, it's on the 3rd floor.
j. if this hotel has a restaurant.	Yes, it's right over there.
k. if he has any rooms that are larger.	Yes, but all the larger rooms are double rooms.
l. if he has any rooms that are cheaper.	Yes, but all the cheaper rooms are on the first floor.

Telephone the Majestic Hotel and reserve a room. Discuss the kind of room you want, its size, price and location, and when and for how long you want to rent it.

Conduct the following conversations in Vietnamese:

1. Mr. Smith and Mr. Long are discussing hotels in Saigon.

   a. Mr. Smith asks Mr. Long what the best hotel in Saigon is.
   b. Mr. Long replies that there are many good hotels, but there may not be any hotels that are good and [also] cheap. He adds that he has heard [it] said that the Caravelle Hotel and the Majestic Hotel are very good, but they are also very expensive.
   c. Mr. Smith asks the price range of rooms.
   d. Mr. Long replies that single rooms are from 2000$ to 3000$, and double rooms are much more expensive.
   e. Mr. Smith checks on whether there aren't any cheaper rooms.
   f. Mr. Long answers that there are also cheaper hotels, that the single rooms for a day are from only 800$ to about 1500$, but they are small and not [very] good. He adds that Mr. Smith can't stay [in such hotels]. He then asks Mr. Smith who he is looking for a hotel for.
   g. Mr. Smith answers that he is looking [for one] for his (older) brother. He explains that he has a brother who is now working at the American Embassy in Manila, and that he (i.e. his brother) is coming over here this Saturday and will visit for about a week.

Hosted for free on livelingua.com

h. Mr. Long expresses surprise and asks how come Mr. Smith doesn't put his brother [up] with him (i.e. Smith).
i. Mr. Smith explains that he wanted it to be that way, but his brother didn't.
j. Mr. Long asks for an explanation.
k. Mr. Smith explains that it's because there are already two other people living in the same room with him. Four people in one room are too many.

2. **Mr.** Brown approaches the clerk at the hotel where he is staying.

a. Mr. Brown excuses himself and tells the clerk that he is Mr. Brown in Room No. 418.
b. The clerk indicates that he remembers.
c. Mr. Brown checks on whether the mail has come yet this morning.
d. The clerk says that it has.
e. Mr. Brown asks whether any [letters] are for (lit. belong to) him.
f. The clerk says 'Let me see' as he checks, and repeats the room number (i.e. 418). He then informs Mr. Brown that there aren't any.
g. Mr. Brown thanks him. He then hands him his room key and asks him to keep it for him. He explains that he doesn't want to take it along.
h. The clerk says it's all right.
i. Mr. Brown recalls something he forgot. He tells the clerk there may be a friend of his calling him here. He asks the clerk to tell him that he won't be back until about 5 o'clock this afternoon.
j. The clerk says all right and asks Mr. Brown to tell him what his friend's name is.
k. Mr. Brown replies that he is a Vietnamese. His name is Mr. Doan.
l. The clerk says all right.
m. Mr. Brown thanks the clerk.
n. The clerk answers 'You're welcome' and says goodbye.

Hosted for free on livelingua.com